

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

CHƯƠNG TRÌNH

PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045



BẮC GIANG - NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045**

Chủ đầu tư:	UBND thành phố Bắc Giang
Cơ quan thẩm định:	Sở Xây dựng Bắc Giang
Cơ quan phê duyệt:	UBND tỉnh Bắc Giang
Cơ quan cho ý kiến thống nhất:	Bộ Xây dựng
Đơn vị tư vấn:	Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế và Tư vấn phát triển đô thị

CHỦ ĐẦU TƯ

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế
và Tư vấn phát triển đô thị**

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Viên

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH

DANH MỤC BẢNG

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	4
ĐÔ THỊ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045	4
A – PHẦN MỞ ĐẦU.....	4
1. Các căn cứ pháp lý	4
2. Lý do và sự cần thiết	5
3. Mục tiêu của chương trình phát triển đô thị	7
4. Phạm vi lập chương trình	8
5. Khái quát thực trạng phát triển đô thị.....	9
5.1. Vị trí, tính chất đô thị và đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	9
5.1.1. Vị trí.....	9
5.1.2. Đô thị Bắc Giang trong hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang.....	9
5.1.3. Tính chất, chức năng đô thị.....	11
5.1.4. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
5.2. Quy mô dân số, lao động, đất đai	13
5.2.1. Hiện trạng quy mô dân số, đất đai.....	13
5.2.2. Lao động.....	15
5.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	16
5.3.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang	16
5.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Dũng	20
5.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng xã hội đô thị	24
5.4.1. Nhà ở	24
5.4.2. Công trình công cộng.....	26
5.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị	31
5.5.1. Giao thông đô thị	31
5.5.2. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị.....	35
5.5.3. Cấp nước đô thị.....	37
5.5.4. Thoát nước đô thị	38
5.5.5. Bưu chính – viễn thông	40
5.5.6. Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ đô thị	41
5.6. Kiến trúc cảnh quan đô thị.....	42
5.6.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.....	42
5.6.2. Cải tạo, chỉnh trang đô thị	43
5.6.3. Không gian công cộng	43
5.6.4. Công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử văn hóa	43
5.7. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị so với tiêu chí đô thị loại II	44
5.7.1. Tiêu chí 1 – Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	44

5.7.2. Tiêu chí 2 – Quy mô dân số.....	46
5.7.3. Tiêu chí 3 – Mật độ dân số.....	46
5.7.4. Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.....	46
5.7.5. Tiêu chí 5 – Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	47
5.7.6. Tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị.....	52
6. Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt.....	65
B – PHẦN NỘI DUNG (HOÀN THIỆN KHI CÓ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ).....	66
1. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển đô thị.....	66
1.1. Định hướng các khu vực phát triển đô thị.....	66
1.2. Định hướng phát triển khu vực nội thành, nội thị.....	66
2. Lộ trình triển khai đề xuất các khu vực phát triển đô thị ưu tiên.....	66
2.1. Giai đoạn 1 (đến năm 2030).....	66
2.2. Giai đoạn 2 (giai đoạn 2031 - 2035).....	67
2.3. Giai đoạn 3 (giai đoạn 2036 – 2040).....	67
3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn.....	67
3.1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị.....	67
3.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo Nghị quyết số 26.....	67
4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....	67
6. Giải pháp huy động nguồn vốn.....	67
6.1. Kế hoạch huy động vốn đối với từng nhóm dự án.....	67
6.1.1. Dự án giao thông.....	67
6.1.2. Dự án về cấp nước.....	67
6.1.3. Dự án thoát nước đô thị.....	67
6.1.4. Cây xanh đô thị.....	68
6.2. Các giải pháp thực hiện.....	68
6.2.1. Giải pháp về khai thác quỹ đất.....	68
6.2.2. Giải pháp về chính sách.....	69
6.3. Giải pháp về nguồn nhân lực.....	69
6.3.1. Về công tác đào tạo nghề.....	69
6.3.2. Giải quyết việc làm.....	70
7. Giải pháp về công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính.....	71
8. Tổ chức thực hiện.....	72
9. Kết luận và kiến nghị.....	74

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

ĐÔ THỊ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045

A – PHẦN MỞ ĐẦU

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Các tài liệu liên quan khác của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

2. Lý do và sự cần thiết

Thành phố Bắc Giang là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bắc Giang; là đô thị hạt nhân trong hệ thống các đô thị của tỉnh, cũng như trong tổng hệ thống các đô thị của toàn quốc. Với vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, ở vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch chiến lược (gồm đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế)

nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng. Được xác định là vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng: Nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, 31, 37, tỉnh lộ 398, 293...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên chạy qua; có tuyến đường sông nối thành phố với các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch lớn như Phả Lại, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Yên Tử, Hải Phòng; tiếp cận thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng và các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn. Trong những năm qua, thành phố Bắc Giang đã từng bước xây dựng để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của tỉnh Bắc Giang và khu vực miền núi, trung du phía Bắc, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của toàn khu vực.

Yên Dũng là huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bắc Giang, có dãy núi Nham Biền chạy theo hướng Đông - Tây, nằm trong lưu vực sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam. Hệ thống giao thông với các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 17 và 4 tuyến đường tỉnh (398, 299, 299B, 293) chạy qua địa bàn huyện, ngoài ra còn có hệ thống giao thông đường thủy do được bao bọc bởi 3 con sông (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) là điều kiện thuận lợi trong việc liên kết vùng, giao thương và tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nằm ở vị trí sát với thành phố Bắc Giang, liền kề khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, huyện Yên Dũng được xác định là một trong bốn huyện, thành phố của tỉnh Bắc Giang trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã xác định mở thêm hướng phát triển về phía Đông Nam (huyện Yên Dũng) để kết nối thành phố Bắc Giang với đường đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long; khai thác thế lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa phong phú: Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nhiều cảnh quan thiên nhiên như: Sông Thương, vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền (Đông Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai); phát huy điều kiện thuận lợi để thành phố Bắc Giang trở thành trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh; là thành phố xanh, đáng sống và phát triển nhiều loại hình dịch vụ, cơ hội trở thành đô thị cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

Theo yêu cầu tại Thông tư 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị, thành phố cần thiết phải lập Chương trình phát triển đô thị theo định hướng của quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở để xác định các khu vực phát triển đô thị, cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn quy hoạch. Bên cạnh các nội dung, giải pháp cụ thể hóa kế hoạch xây dựng phát triển đô thị, Chương trình cũng xác định các giải pháp khắc phục những tiêu chí còn thiếu, còn yếu của đô thị loại II, hướng tới đô thị loại I trong những năm tiếp theo.

Việc lập Chương trình phát triển đô thị theo định hướng của quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở để xác định các khu vực phát triển đô thị, cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn quy hoạch. Bên cạnh các nội dung, giải pháp cụ thể hóa kế hoạch xây dựng phát triển đô thị, Chương trình cũng xác định các giải pháp khắc phục những tiêu chí còn thiếu, còn yếu từng bước hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II đặc biệt là sau khi sáp nhập huyện Yên Dũng vào. Do đó, việc lập và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tổng thể, toàn diện cho đô thị Bắc Giang là một việc làm cần thiết và cấp bách nhằm hoạch định kế hoạch cụ thể phát triển đô thị thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, trên cơ sở khai thác các tiềm năng, khắc phục những bất cập hiện nay; từng bước xây dựng phát triển đô thị bền vững tương xứng với vai trò vị thế chức năng của đô thị Bắc Giang trong giai đoạn hội nhập phát triển.

3. Mục tiêu của chương trình phát triển đô thị

a) Mục tiêu chung

- Phát triển đô thị đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II, hướng tới tiêu chí đô thị loại I theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Phát triển đô thị Bắc Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ trọng điểm của khu vực;

- Xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang theo mô hình đô thị thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý, phát triển đô thị Bắc Giang phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và Quy

hoạch chung đô thị Bắc Giang. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Rà soát công tác lập quy hoạch xây dựng đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy hoạch;

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II sau khi sáp nhập, hướng tới các tiêu chí đô thị loại I;

- Xác định danh mục lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, tái thiết,... cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá, tổng hợp nhu cầu phát triển về quy mô đất đai, dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

- Xác định phạm vi, quy mô, nội dung đối với các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị gồm quy mô dự án, khái toán kinh phí thực hiện, dự kiến nguồn vốn và thời gian thực hiện làm cơ sở để bố trí nguồn vốn và huy động các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Bắc Giang;

- Đề xuất nhóm giải pháp và tổ chức thực hiện đề án, phân công trách nhiệm của các bên.

4. Phạm vi lập chương trình

Phạm vi lập Chương trình gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Bắc Giang và toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Phía Đông giáp huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Phía Tây giáp huyện Việt Yên;

- Phía Nam giáp huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Sông Cầu);

- Phía Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

5. Khái quát thực trạng phát triển đô thị

5.1. Vị trí, tính chất đô thị và đặc điểm điều kiện tự nhiên

5.1.1. Vị trí

Đô thị Bắc Giang (Bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Khu vực nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên, QL 1A, QL 31...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Ngoài ra khu vực còn có các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua như: ĐT.293; ĐT.398; ĐT.299, ĐT.299B; ĐT.295B...

Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ lớn trong vùng; với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng Hải Phòng, cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh)... Ngoài ra theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã được phê duyệt đã xác định tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô với Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, là cửa ngõ xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (khu Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, núi Nham Biền...), sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.

5.1.2. Đô thị Bắc Giang trong hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang

Đô thị Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang; là “cửa ngõ kép hiện đại” của vùng Trung du và miền núi phía Bắc

và vùng Thủ đô Hà Nội mở rộng; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng Trung du Miền núi phía Bắc. Đến năm 2030, đô thị Bắc Giang là đô thị loại I, đô thị phát triển theo hướng đô thị xanh - thông minh – hiện đại và văn minh với dịch vụ, công nghiệp phát triển, kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, đảm bảo tính kết nối. Môi trường tự nhiên được bảo vệ gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững..

Toàn tỉnh có 19 đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang), 03 đô thị loại IV là thị trấn (Thăng, Đồi Ngô, Chũ) và 12 đô thị loại V là thị trấn (Vôi, Kép, Nham Biền, Tân An, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bó Hạ, An Châu, Tây Yên Tử, Bắc Lý, Phương Sơn). 03 khu vực dự kiến hình thành đô thị được phân loại gồm: toàn huyện Việt Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV bao gồm thị trấn Nénh (đô thị loại V), thị trấn Bích Động (đô thị loại V); khu vực Bách Nhân, huyện Hiệp Hòa; khu vực trung tâm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế đạt tiêu chí đô thị loại V.

Bảng 1. Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
I	Đô thị hiện hữu	
1	Thành phố Bắc Giang	II
2	Thị trấn Thăng	IV
3	Thị trấn Đồi Ngô	IV
4	Thị trấn Chũ	IV
5	Thị trấn Vôi	V
6	Thị trấn Kép	V
7	Thị trấn Nham Biền	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
8	Thị trấn Tân An	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
9	Thị trấn Cao Thượng	V
10	Thị trấn Nhã Nam	V
11	Thị trấn Phồn Xương	V
12	Thị trấn Bó Hạ	V
13	Thị trấn An Châu	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
14	Thị trấn Tây Yên Tử	V
15	Thị trấn Bắc Lý	V
16	Thị trấn Phương Sơn	V
II	Khu vực dự kiến hình thành đô thị có Quyết định đạt tiêu chí đô thị	
1	Đô thị Việt Yên (bao gồm TT Nénh và TT Bích Động)	IV
2	Khu vực Bách Nhân	V

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
3	Khu vực Mỏ Trạng xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	V

5.1.3. Tính chất, chức năng đô thị

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc Tỉnh), trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là Trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

5.1.4. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Địa hình

* Thành phố Bắc Giang

Địa hình thành phố là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng dốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình thành phố khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Cao độ địa hình khu vực ruộng canh tác biến thiên từ + (2-3,5)m, khu vực đồi núi từ +(90-240)m. Vùng đồng bằng có cao độ phổ biến + (4-10)m, xây dựng khá thuận lợi.

* Huyện Yên Dũng

Địa hình của huyện Yên Dũng chia thành 02 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

- Vùng đồi núi chủ yếu tập trung ở khu vực phía Tây và Tây Bắc. Khu vực có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biền chạy cắt ngang địa bàn huyện, qua các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên Phong, Đồng Sơn, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiến Dũng và thị trấn Nham Biền. Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biền có độ cao là 254 m so với mặt nước biển. Địa hình đồi núi toàn huyện chiếm tỷ lệ khoảng 18% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Vùng đồng bằng đồng bằng tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc (trừ xã

Lão Hộ có địa hình đồi núi), phía Nam và phía Đông của huyện, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ, chiếm tỷ trọng khoảng 82% diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng. Các xã không có đồi núi gồm: Thắng Cương (trước đây), Tư Mại, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Khê, Hương Gián, Xuân Phú.

b) Khí hậu, thủy văn

** Khí hậu:*

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

Một số nét đặc trưng về khí hậu của khu vực:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 23,3° C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất khoảng 35 - 36° C (nhiệt độ cao nhất có năm là 39,5° C và thấp nhất là 4,8o C).

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình hàng năm (Từ 2010-2020) trung bình khoảng 1.558 mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 80-85% tổng lượng mưa hàng năm; trong đó tập trung chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Các tháng 1, 2 hàng năm thường có mưa phùn cộng với giá rét kéo dài do ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc. Các khu vực có mức độ rủi ro ngập úng cao tập trung ở khu vực Tây Bắc TP Bắc Giang, khu vực trong đê dọc sông Cầu phía Nam huyện Yên Dũng.

- Gió: Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á rõ rệt. Gió Đông Bắc về mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và gió Đông Nam về mùa Hè (từ tháng 4 đến tháng 10). Vào những tháng 7 đến tháng 9 có bão lũ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất trong vùng

** Thủy văn:*

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi khu vực lập quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến

tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 157km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

Sông Cầu bắt nguồn từ Bắc Cạn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 26km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ từ 1.400 - 1.600m³/s.

Sông Lục Nam bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 7km.

5.2. Quy mô dân số, lao động, đất đai

5.2.1. Hiện trạng quy mô dân số, đất đai

a) Thành phố Bắc Giang

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Bắc Giang là 66,59 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích 66,59 km² bao gồm 10 phường và 06 xã: Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê.

Bảng 2. Thống kê dân số, diện tích thành phố Bắc Giang năm 2022

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	66.59	184,253
1	Phường Đa Mai	3.60	7.170
2	Phường Dĩnh Kế	4.12	15.852
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1.46	13.940
4	Phường Lê Lợi	0.91	11.344
5	Phường Mỹ Độ	1.63	5.631
6	Phường Ngô Quyền	1.15	11.433
7	Phường Thọ Xương	4.03	18.686
8	Phường Trần Nguyên Hãn	0.87	12.581
9	Phường Trần Phú	0.98	8.550
10	Phường Xương Giang	3.00	10.279
11	Xã Dĩnh Trì	6.71	13.222
12	Xã Đồng Sơn	8.27	10.456
13	Xã Song Khê	4.44	6.586

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)
14	Xã Song Mai	10.05	12.413
15	Xã Tân Mỹ	7.42	13.863
16	Xã Tân Tiến	7.95	12.247

Nguồn: Chi cục thống kê thành phố Bắc Giang

b) Huyện Yên Dũng

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Yên Dũng là 191.74 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích 73.48 km² bao gồm 02 thị trấn: Nham Biên, Tân An và 05 xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Hương Gián, Cảnh Thụy.

+ Khu vực ngoại thị (dự kiến) có diện tích 118.26 km² bao gồm 11 xã: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mại, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang.

Bảng 3. Thống kê dân số, diện tích huyện Yên Dũng

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	73.48	72,492
1	Thị trấn Nham Biên	21.98	17,708
2	Thị trấn Tân An	9.22	12,339
3	Xã Nội Hoàng	7.64	9,038
4	Xã Tiên Phong	10.35	9,142
5	Xã Tân Liễu	9.07	6,636
6	Xã Hương Gián	8.62	10,957
7	Xã Cảnh Thụy	6.6	6,672
II	Khu vực ngoại thị	118.26	87,981
11	Xã Đồng Phúc	13.62	8,880
12	Xã Đồng Việt	9.81	6,958
13	Xã Đức Giang	9.78	7,990
14	Xã Lãng Sơn	9.25	7,205
15	Xã Lão Hộ	4.6	3,814
16	Xã Quỳnh Sơn	8.17	6,350
17	Xã Tiến Dũng	9.59	7,954
18	Xã Trí Yên	11.63	5,388
19	Xã Tư Mại	11.54	9,168
20	Xã Xuân Phú	8.9	8,296
21	Xã Yên Lư	21.37	15,978

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)
	Tổng cộng	191.74	160,473

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Yên Dũng

5.2.2. Lao động

- Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế tại đô thị Bắc Giang là 157.842 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 135.012 người, đạt tỷ lệ 85,54%.

Bảng 4. Thống kê lao động năm 2022 thành phố Bắc Giang

TT	Tên đơn vị	Tổng số LĐ năm 2022 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (%)
1	Phường Đa Mai	3.212	3.042	94,71
2	Phường Đình Ké	7.298	6.934	95,01
3	Phường Hoàng Văn Thụ	6.292	6.188	98,35
4	Phường Lê Lợi	5.164	5.101	98,78
5	Phường Mỹ Độ	2.499	2.373	94,96
6	Phường Ngô Quyền	5.276	5.182	98,22
7	Phường Thọ Xương	8.475	8.171	96,41
8	Phường Trần Nguyên Hãn	5.771	5.685	98,51
9	Phường Trần Phú	3.785	3.720	98,28
10	Phường Xương Giang	4.710	4.569	97,01
11	Xã Đình Trì	5.782	5.328	92,15
12	Xã Đồng Sơn	4.636	4.218	90,98
13	Xã Song Khê	2.969	2.687	90,50
14	Xã Song Mai	5.520	5.036	91,23
15	Xã Tân Mỹ	6.149	5.573	90,63
16	Xã Tân Tiến	5.353	4.946	92,40
	Tổng cộng	82.891	78.753	95,01

Nguồn: Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội thành phố Bắc Giang

+ Khu vực nội thị: theo thống kê, tổng số lao động trong các ngành kinh tế của đô thị Bắc Giang là 116.456 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 105.197 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị đạt 90,33%.

Bảng 5. Thống kê lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng

TT	Tên đơn vị	Tổng số LĐ năm 2022 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (%)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	33.565	26.444	78,78
1	Thị trấn Nham Biền	8.141	6.800	83,53
2	Thị trấn Tân An	5.714	4.712	82,46
3	Xã Nội Hoàng	4.124	3.140	76,14
4	Xã Tiên Phong	4.129	3.107	75,25

TT	Tên đơn vị	Tổng số LĐ năm 2022 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (%)
5	Xã Tân Liễu	3.161	2.411	76,27
6	Xã Hương Gián	5.108	3.875	75,86
7	Xã Cảnh Thụy	3.188	2.399	75,25
II	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	41.386	29.815	72,04
8	Xã Đồng Phúc	4.315	3.075	71,26
9	Xã Đồng Việt	3.376	2.414	71,50
10	Xã Đức Giang	3.596	2.586	71,91
11	Xã Lãng Sơn	3.243	2.359	72,74
12	Xã Lão Hộ	1.827	1.315	71,98
13	Xã Quỳnh Sơn	2.964	2.169	73,18
14	Xã Tiên Dũng	3.848	2.786	72,40
15	Xã Trí Yên	2.543	1.852	72,83
16	Xã Tư Mại	4.244	3.032	71,44
17	Xã Xuân Phú	3.824	2.773	72,52
18	Xã Yên Lư	7.606	5.454	71,71
Tổng cộng		74.951	56.259	75,06

Nguồn: Phòng Lao động, Thương Binh và Xã hội huyện Yên Dũng

5.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.3.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang

Tốc độ gia tăng giá trị sản **xuất năm 2022** (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 19,2%, trong đó: khu vực Dịch vụ **tăng 8,6%**, Công nghiệp - Xây dựng **tăng 22,6%**, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng **1,9%**. Tỷ trọng Dịch vụ chiếm **21,4%**, Công nghiệp - Xây dựng chiếm **77,1%**, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 1,5%.

- Thương mại dịch vụ:

Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ **năm 2022** (theo giá so sánh 2010) ước đạt **11.890** tỷ đồng, tăng **8,6%** so với năm 2021. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước đạt 40.695 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm. Thành phố là địa bàn kinh tế số phát triển cao trong tỉnh với 2.338 doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử (chiếm 95%), 204 doanh nghiệp cung cấp công nghệ số (chiếm 8.29%) trên tổng số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; 90% cơ sở kinh doanh tạo mã QR để thanh toán điện tử không dùng tiền mặt...

Việc thực hiện Chương trình phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch tiếp tục được tập trung cao thực hiện và bảo đảm tiến độ. Hạ tầng thương mại và các

ngành dịch vụ tiếp tục được quan tâm đầu tư; đã thu hút và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 05 dự án trên tổng diện tích đất thực hiện dự án 71,3ha; hoàn thành GPMB dự án Trung tâm Logistics thành phố; đưa thêm 01 khách sạn (3 sao) vào hoạt động; hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp 02 chợ (Dĩnh Kế, Mỹ Độ) với tổng kinh phí 15 tỷ đồng.

Chủ động phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan tổ chức thành công 05 chương trình Hội chợ, xúc tiến thương mại với tổng số 800 gian hàng và điểm kinh doanh, quảng bá sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ 52 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

Đã tăng cường và thực hiện có hiệu quả công tác chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, bảo đảm hàng hóa lưu thông suốt trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19. Chỉ đạo 29 cửa hàng kinh doanh đảm bảo cung ứng xăng dầu trên địa bàn thành phố, phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, không để tăng giá, trục lợi trong điều kiện biến động giá xăng dầu.

- Công nghiệp và Xây dựng:

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước năm 2022 đạt 45.916 tỷ đồng, tăng 22,6% (trong đó công nghiệp tăng 29,2%). Công nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 3.785 tỷ đồng, tăng 6,2%. Khu vực Nhà nước tăng 22,9%, khu công nghiệp tăng 42,7%. Giá trị sản xuất xây dựng ước đạt 8.569 tỷ đồng, tăng 0,3% so năm 2021.

Hạ tầng công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư, hoàn thiện. Chỉ đạo, đôn đốc 02 nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng 2 cụm công nghiệp Dĩnh Trì, Tân Mỹ; thi công hoàn thành khoảng 90% khối lượng hợp đồng xây lắp trạm xử lý; lắp đặt 100% thiết bị trạm xử lý trạm xử lý nước thải Tân Mỹ - Song Khê. Tăng cường các biện pháp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn. Đã khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh và mức độ chuyển đổi số tại 45/45 doanh nghiệp trong 06 cụm công nghiệp.

Thực hiện tốt công tác khuyến công, đã phối hợp với Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại tỉnh hỗ trợ 05 doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện 05 Đề án khuyến công (đổi mới dây chuyền, thiết bị sản xuất) với số tiền là 2.790 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ là 1.050 triệu đồng.

Công tác quản lý điện năng và nước sạch tiếp tục được quan tâm; đã đảm bảo lưới điện vận hành an toàn, đáp ứng nhu cầu điện phục vụ phát triển KT-XH và đời sống Nhân dân, sản lượng điện thương phẩm ước 659,9 triệu KWh, đạt

100% KH và tăng 13,85 triệu KWh (102%) so với năm 2021, tổn thất điện năng ước 2,3%, giảm 0,21% so kế hoạch. Sản lượng nước sạch ước đạt 15,0 triệu m³, bằng 102,1% KH, doanh thu 161,7 tỷ đồng, bằng 101,9% kế hoạch (tăng 3 tỷ đồng so với kế hoạch). Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là 99,6%; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

b) Thu chi ngân sách

Tập trung chỉ đạo nhiều biện pháp đồng bộ để tăng thu và chống thất thu ngân sách; đồng thời tích cực thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người nộp thuế do ảnh hưởng của dịch bệnh. Tổng thu ngân sách ước thực hiện 3.466.600 triệu đồng, đạt 115% KH năm. Loại trừ tiền sử dụng đất, tổng thu NSNN ước thực hiện 864.600 triệu đồng đạt 138% KH năm. Có 09/9 chỉ tiêu thu hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch giao, trong đó một số chỉ tiêu hoàn thành ở mức cao như: Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 600 triệu đồng đạt 1.364% KH năm; Thuế thu nhập cá nhân: 132.000 triệu đồng, đạt 194% KH năm; Thu phí, lệ phí: 24.000 triệu đồng đạt 178% KH năm; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 12.000 triệu đồng đạt 286% KH năm; Thu ngoài quốc doanh 452.000 triệu đồng, đạt 136% KH năm; Thu tiền sử dụng đất: 2.602.000 triệu đồng, đạt 108% KH năm... Quản lý chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tổng chi ngân sách ước 4.404.216 triệu đồng, đạt 107% KH năm, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 3.158.050 triệu đồng, đạt 100% KH năm; chi thường xuyên: 803.035 triệu đồng, đạt 107% KH năm. Kho bạc nhà nước đã thực hiện tốt việc kiểm soát thu, chi, phân bổ vốn cho các chủ đầu tư và tổ chức giải ngân, bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

c) Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý đô thị, vệ sinh môi trường

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được tăng cường. Chủ động phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư đối với Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000). Tổ chức lập Quy hoạch phân khu Khu số 1 thành phố. Phê duyệt 03 đồ án và điều chỉnh cục bộ 03 đồ án quy hoạch chi tiết, chấp thuận 14 quy hoạch tổng mặt bằng dự án; trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ 05 đồ án QHCT, phê duyệt điều chỉnh cục bộ 05 đồ án quy hoạch chi tiết, điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu số 02, 03, 04, 05.

Công tác kiến thiết, chỉnh trang đô thị được quan tâm và có chuyển biến rõ nét; triển khai thực hiện Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Bắc Giang theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Đề án cải tạo, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn giai đoạn 2021-2025; tập trung thi công các công trình đầu tư lát vỉa hè, hạ ngầm hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thoát nước một số tuyến đường trên địa

bàn thành phố Bắc Giang (hoàn thành lát hè 37.648/48.074m² , hạ ngầm dây dẫn 11,369km) và tiếp tục dự án di dời các hộ dân tại khu chung cư cũ phường Trần Nguyên Hãn (đã phá dỡ xong 03 tòa chung cư cũ; đang thiết lập phương án di dời các hộ còn lại). Công tác phòng chống ngập úng cục bộ tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đô thị chống ngập úng cục bộ thành phố, do đó tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn đột xuất tại một số khu vực trung tâm cơ bản được khắc phục. Công tác kín hóa rãnh thoát thải, nâng cấp đường ngõ xóm trong khu dân cư được quan tâm thực hiện, trong năm thành phố đã phân bổ cho các phường, xã hơn 60 tỷ đồng kinh phí để thực hiện, tỷ lệ kín hóa rãnh thoát thải trên địa bàn thành phố đạt 100%, các đường ngõ xóm được cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đảm bảo sạch đẹp.

Trật tự đô thị, trật tự xây dựng được quan tâm thực hiện thường xuyên, trọng tâm là thực hiện Chỉ thị số 01/CT-UBND của Chủ tịch UBND thành phố, gắn với duy trì giải quyết hiệu quả ý kiến của tổ chức và nhân dân qua trang facebook “Ý kiến đô thị - Thành phố Bắc Giang”. Trong năm đã cấp 1.351 lượt giấy phép (gồm: cấp mới, cải tạo sửa chữa 1.164 giấy, cấp điều chỉnh 187 giấy). Kiểm tra, giám sát phát hiện 14 trường hợp vi phạm, trong đó nhắc nhở yêu cầu khắc phục 06 trường hợp, xử phạt vi phạm hành chính 08 trường hợp với số tiền trên 216 triệu đồng. Đã chỉ đạo tổ chức ra quân đợt cao điểm về công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị trên địa bàn thành phố; đã nhắc nhở, xử lý 2.150 trường hợp chiếm dụng vỉa hè, lòng đường để kinh doanh, bày bán hàng; tháo dỡ 35 biển hiệu, biển quảng cáo; nhắc nhở 1.510 trường hợp kinh doanh xả rác gây ô nhiễm môi trường...

Hoàn thành trình Sở Tài nguyên - Môi trường xem xét thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Bắc Giang, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Bắc Giang; hoàn thành đăng ký Danh mục dự án, công trình thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Bắc Giang. Đã cấp 642 Giấy CNQSD đất, trình UBND tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích, giao đất của 14 dự án để thực hiện dự án với diện tích 80,0ha. Tập trung cao xử lý các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai theo Chỉ thị số 19-CT/TU của BTV Tỉnh ủy đảm bảo theo kế hoạch.

Tiếp tục thực hiện thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc huy động toàn dân thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường. Chỉ đạo phát động và duy trì nền nếp, hiệu quả phong trào “Ngày chủ nhật xanh” tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn, được nhân dân đồng thuận và hưởng ứng tích cực. Đã thẩm định 20 báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường, kiểm tra, xử lý 02 tổ chức với số tiền phạt 207 triệu; phối hợp với

ngành tinh kiểm tra, xử lý 02 cá nhân với tổng số tiền phạt 65 triệu đồng, thu nộp ngân sách 180 triệu đồng. Duy trì thường xuyên công tác cải tạo, nạo vét hệ thống công thoát thải; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải... bảo đảm vệ sinh môi trường trên địa bàn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom đc xử lý ở thành thị đạt 100%, nông thôn đạt 95%.

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Được triển khai đồng bộ, toàn diện. Chỉ đạo tổ chức diễn tập PCTT-TKCN năm 2022 đối với Phường Đa Mai, xã Tân Tiến và diễn tập chiến đấu phường Mỹ Độ, phường Thọ Xương trong khu vực phòng thủ đạt mục đích yêu cầu đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối người, vũ khí trang bị và phòng, chống Covid-19.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh và chính sách hậu phương quân đội. Tổ chức hội thi sáng kiến cải tiến kỹ thuật cấp thành phố năm 2022 và lựa chọn 13 sáng kiến tham gia cấp Bộ CHQS tỉnh, kết quả có 7 sáng kiến được công nhận, 1 giải 3 cá nhân, xếp thứ 2 toàn đoàn. Tham gia hội thao TDTT quốc phòng do Bộ CHQS tỉnh tổ chức, kết quả đạt giải Ba toàn đoàn; Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2022 bảo đảm đúng theo quy trình, hoàn thành 100% chỉ tiêu (151/151 tân binh NVQS và 24/24 tân binh NV Công an) và an toàn tuyệt đối.

Phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ tiếp tục được đẩy mạnh; 100% Đảng ủy các phường, xã, chi bộ thôn, tổ dân phố ra Nghị quyết lãnh đạo công tác bảo đảm ANCT - trật tự ATXH năm 2022 gắn với thực hiện Đề án số 01/ĐA-UBND và Kế hoạch số 14/KH-UBND của UBND thành phố;

5.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Dũng

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt tăng 12,14%: Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 0,56%; ngành công nghiệp - TTCN - xây dựng 13,82%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 7,77%.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, nông thôn mới:

GTSX toàn ngành cả năm đạt 1.350,916 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 0,56%, trong đó nông nghiệp tăng 0,5%, lâm nghiệp tăng 0,44%, thủy sản tăng 0,36%.

Về trồng trọt: Năm 2022, toàn huyện thực hiện gieo cấy được 14.016ha lúa đạt 100,5% KH; năng suất đạt 61,5 tạ/ha (cao hơn 1,5 tạ/ha so với năm 2021, cao hơn 1,3 tạ/ha so với năm 2020, cao thứ 2 so với các huyện, thành phố), sản lượng 86.198 tấn/83.316 tấn đạt 103,5% KH. Tiếp tục thực hiện 33 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa tại các xã: Đồng Phúc, Đồng Việt, Đức Giang, Tiến Dũng, Cảnh Thụy, Tư Mại, Xuân Phú, Quỳnh Sơn và TT. Nham Biền với tổng

diện tích trên 1.100 ha; 54 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích nhà lưới, nhà màng 13,1 ha (tăng 1,1ha so với năm 2021), 10 vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích sản xuất trên 160ha (tăng 25ha so với năm 2021); đồng thời triển khai thực hiện 2 mô hình sản xuất giống lúa mới TH8, VNR20 với quy mô 40 ha tại các xã Quỳnh Sơn, Đồng Phúc và TT. Tân An; duy trì và mở rộng mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại xã Tư Mại, với diện tích 30 ha. Tổng diện tích rau màu, thực phẩm các loại đạt 2.870 ha.

Về chăn nuôi, thú y: Tổng đàn lợn 53.450 con đạt 100% KH; đàn gia cầm, thủy cầm 865.000 con, đạt 101% KH; đàn trâu 915 con, đàn bò 10.520 con đạt 101% KH. Tỷ lệ bò lai Sind, Zebu 100%. Tập trung cao chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét, dịch bệnh cho đàn vật nuôi; tổ chức tiêm phòng 216.450 liều vắc xin các loại trên đàn gia súc, gia cầm.

Về thủy sản: Sản xuất thủy sản phát triển theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, nuôi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 930,4 ha, đạt 99% KH, sản lượng ước khoảng 5.870 tấn, đạt 99% KH. Triển khai mô hình thủy sản ứng dụng công nghệ cao với quy mô 01 ha tại thôn Huyện, xã Tiến Dũng.

Về lâm nghiệp: Tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; từ đầu năm đến nay toàn huyện trồng mới được 735.700/600.000 cây phân tán (đạt 122,6% KH năm 2022). Tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; từ đầu năm đến nay xảy ra 03 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 0,8 ha, giảm 03 vụ, giảm 4,7 ha rừng bị thiệt hại so với năm 2021, giảm 01 vụ, giảm 4,55 ha so với năm 2020. Hoàn thành thi công tu bổ 26 km đường băng trắng cản lửa. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng tại các xã các Quỳnh Sơn, Lão Hộ năm 2022. Xử lý hành chính 05 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, với tổng số tiền 49 triệu đồng.

Về công tác phục vụ sản xuất: Chỉ đạo cung cấp đủ nguồn nước tưới phục vụ sản xuất; chủ động kiểm tra, rà soát công trình kênh mương, xây dựng phương án chống hạn, chống úng, bơm nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất. Thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính, dự báo và hướng dẫn nhân dân phòng, trừ sâu, bệnh, diệt chuột hại cây trồng. Tổ chức 79 lớp tập huấn chuyên giao KHKT với khoảng 4.000 lượt người tham gia.

Về thủy lợi: Chỉ đạo hoàn thành tu bổ, nạo vét kênh mương 89.830 m³, đạt 100% kế hoạch. Quan tâm chỉ đạo kiểm tra đê, kè, cống trước mùa mưa, lũ năm 2022. Từ đầu năm 2022 đến nay đã chỉ đạo xử lý, giải tỏa dứt điểm 17/18 trường hợp vi phạm Luật Đê điều, Luật Phòng, chống thiên tai; đặc biệt đã hoàn thành công tác giải tỏa, chấm dứt hoạt động đối với 03 bến, bãi tập kết vật liệu

ven sông nằm ngoài quy hoạch tại xã Hương Gián và thị trấn Nham Biền, chỉ đạo tổ chức thành công cuộc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn Lai - thôn Yên Thịnh xã Yên Lư do đã có hành vi lấn chiếm bãi sông. Xây dựng, triển khai kế hoạch thu, nộp quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022. Chỉ đạo thường trực phòng, chống thiên tai - TKCN theo quy định.

Về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới;

Trong năm 2022, toàn huyện đã cứng hóa thêm 6,959 km đường giao thông, 2,468 km kênh mương, cải tạo 01 nhà văn hóa xã, xây mới 03 nhà văn hóa thôn, cải tạo 07 nhà văn hóa thôn, 6 điểm thu gom rác, xây dựng mới 17 phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ, nhà đa năng các trường học trên địa bàn, cải tạo 2 trạm y tế xã, 42 điểm thu gom rác; thực hiện duy tu, bảo dưỡng 19 công trình (trong đó: 09 nhà văn hóa thôn, 03 khu thể thao thôn, 07 nghĩa trang nhân dân thôn). Đến nay, các hạng mục công trình đã thực hiện cơ bản hoàn thành, bước đầu phát huy hiệu quả phục vụ nhu cầu của người dân.

Tập trung chỉ đạo 3 xã Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Tư Mại hoàn thành 19/19 tiêu chí và hồ sơ chứng minh xã nông thôn mới nâng cao, đã được Đoàn thẩm định của tỉnh tổ chức thẩm định, dự kiến sẽ được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong tháng 12/2022). Chủ tịch UBND huyện đã quyết định công nhận 8/8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (thôn An Phú - xã Xuân Phú, thôn Sơn Thịnh - xã Lãng Sơn, thôn Bình Voi, Biền Đông xã Cảnh Thụy, thôn Yên Tập Cao, thôn Đa Thịnh - xã Yên Lư; thôn Cao Đồng - xã Đồng Phúc; thôn Sy - xã Nội Hoàng.

Về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Dự kiến năm 2022 có thêm 05 sản phẩm OCOP được công nhận mới (Dưa Thiên Nữ - HTX Rau sạch Yên Dũng, Tinh bột nghệ Thủy Dương, Tinh bột củ sen - HTX nông nghiệp sạch Thủy Dương, Dưa Lê - HTX Hương Đất, Dưa hấu - HTX Sao Thần Nông); nâng số sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện đến nay là 14 sản phẩm.

- Sản xuất công nghiệp - TTCN, thương mại - dịch vụ, thu hút đầu tư:

Giá trị công nghiệp - TTCN năm 2022 (theo giá năm 2010) **12.729** tỷ đồng, tăng 26,33% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó GTSX khu vực DN ngoài quốc doanh đạt 5.939,4 tỷ đồng, tăng 24,02%, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9.589,4 tỷ đồng, tăng **48,6%** so với năm 2021); nằm trong nhóm địa phương có tốc độ tăng trưởng cao của tỉnh.

Chỉ đạo bảo vệ hệ thống lưới điện, cung ứng điện; chỉ đạo việc thực hiện tiết kiệm điện, đảm bảo an toàn hệ thống điện và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2022.

b) Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước 2.278,911 tỷ đồng, đạt 174% dự toán năm 2022; trong đó thu trên địa bàn 1.017,511 tỷ đồng, đạt 118% dự toán năm 2022, bằng 106% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 780 tỷ đồng đạt 115% so với dự toán năm 2022, bằng 100% so với cùng kỳ năm 2021, xếp thứ tư so với các huyện, thành phố trong tỉnh và đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay). Tổng chi ngân sách địa phương 1.228,364 tỷ đồng, đạt 114% dự toán năm 2022.

c) Quy hoạch, xây dựng, giao thông

Về quy hoạch: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phương án phát triển trên địa bàn huyện Yên Dũng; Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, trong đó bao gồm toàn bộ diện tích huyện Yên Dũng; đối với quy hoạch phân khu phối hợp với đơn vị liên quan lập hoàn thành các quy hoạch như quy hoạch phân khu KCN Yên Lư (377ha), quy hoạch phân khu dãy núi Nham Biền (601,6ha), quy hoạch phân khu Khu phía Nam ĐT293 thành phố Bắc Giang (367ha); đối với quy hoạch chi tiết: đã phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng đối với 08 đồ án (trên địa bàn huyện với tổng diện tích 21,43ha, phối hợp với các nhà đầu tư tài trợ, hoàn thành quy hoạch chi tiết 07 đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện với tổng diện tích 796,8ha; phê duyệt điều chỉnh 03 đồ án quy hoạch với tổng diện tích 88,25ha; tiếp tục triển khai lập quy hoạch đối với 15 khu đô thị, khu dân cư (trên địa bàn huyện với tổng diện tích 98,0ha; Các đồ án quy hoạch được phê duyệt là cơ sở quan trọng để tổ chức quản lý, thu hút các dự án khu đô thị, khu dân cư mới khu vực các thị trấn theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, xây dựng khu đô thị, khu dân cư hiện đại, văn minh.

Xây dựng: Tập trung chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư, triển khai thi công, giải ngân, thanh quyết toán vốn các công trình, dự án. Hoàn thành thi công 15 dự án. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới: Hạ tầng khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 3), Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Tiên Phong, Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B) tỉnh Bắc Giang, Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2), Tuyến đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thụy - xã Tiến Dũng - xã Lãng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Phương Sơn và Kem, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng,...

Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu năm 2022 là 486,323 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 340,732 tỷ đồng, bằng 70,06% kế hoạch vốn.

Giao thông: Theo kế hoạch có 9 xã đăng ký thực hiện xây đường giao thông nội đồng với tổng chiều dài đăng ký thực hiện là 7,12km, kết quả thực hiện cứng hóa được 1,5/7,12km, còn lại 5,62/7,12km chưa thực hiện; đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng đường GTNT (đường xã, đường nội đồng, đường thôn xóm) theo các chương trình nguồn vốn khác.

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm chỉ đạo; lực lượng quân sự duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; thực hiện nghiêm công tác khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng xã Quỳnh Sơn, Lão Hộ, diễn tập chiến đấu xã Tân Liễu, Đồng Phúc trong khu vực phòng thủ năm 2022 theo đúng kế hoạch, đạt được mục đích yêu cầu đề ra, an toàn tuyệt đối. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện năm 2022. Chỉ đạo Hội đồng Giáo dục QP&AN huyện tổ chức 01 lớp bồi dưỡng kiến thức QP&AN cho đối tượng 4 theo kế hoạch.

Thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương, trực sẵn sàng chiến đấu; kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2023.

5.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng xã hội đô thị

5.4.1. Nhà ở

- Tốc độ phát triển kinh tế của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng tăng nhanh rõ rệt trong thời gian gần đây, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Nhu cầu về nhà ở ngày càng cao khi đô thị tiếp nhận một lực lượng lớn lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Các khu đô thị, khu dân cư được xây dựng hoàn thiện, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

- Nhà ở do dân tự xây dựng chiếm chủ yếu trong tổng số nhà ở hiện hữu và xây mới trên địa bàn tỉnh. Phần lớn nhà ở tự xây là nhà ống và nằm trong hẻm, có số tầng cao thấp (từ 1-3 tầng), một số có thể là những căn biệt thự rộng rãi cho tầng lớp giàu có hoặc các ngôi nhà tạm bợ cho người có thu nhập thấp.

Bảng 1. Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Bắc Giang

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ dân	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích sàn bình quân
----	------------------	----------------	-------------------------------	-------------------------	-------------------------

		cr			(m ² /hộ)
1	Phường Đa Mai	2.087	100,00	245.524	117,64
2	Phường Đinh Kế	3.075	100,00	551.865	179,47
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.354	100,00	480.905	143,38
4	Phường Lê Lợi	2.830	100,00	377.809	133,50
5	Phường Mỹ Độ	1.514	100,00	190.521	125,84
6	Phường Ngô Quyền	2.547	100,00	392.557	154,13
7	Phường Thọ Xương	4.823	100,00	657.858	136,40
8	Phường Trần Nguyên Hãn	3.134	100,00	423.211	135,04
9	Phường Trần Phú	2.208	100,00	291.569	132,05
10	Phường Xương Giang	2.735	100,00	347.503	127,06
11	Xã Đinh Trì	2.977	100,00	436.942	146,77
12	Xã Đồng Sơn	2.246	100,00	350.032	155,85
13	Xã Song Khê	1.697	100,00	222.553	131,14
14	Xã Song Mai	2.753	100,00	429.946	156,17
15	Xã Tân Mỹ	3.844	100,00	465.849	121,19
16	Xã Tân Tiến	2.692	100,00	419.078	155,68
	Tổng cộng	44.516		6.283.722	

Nguồn: Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang

Nhà ở tự xây cũng được phát triển nhiều hơn tại các khu vực trung tâm, xây dựng trên nền đất trong các dự án hoặc trên đất ở hộ gia đình, nhà ở riêng lẻ tại các khu vực trung tâm ngoài mục đích để ở còn là nơi phát triển các dịch vụ thương mại, văn phòng. Nhà ở dân tự xây chủ yếu xây dựng tự phát khiến cho kiến trúc cảnh quan đô thị chưa được hài hòa, các khu nhà ở do dân tự đầu tư xây dựng thể hiện sự chắp vá, đủ mọi hình khối, đường nét, màu sắc. Mặt khác, từ chỉ giới đường đỏ đến chỉ giới xây dựng thường bị người dân tận dụng làm quán bán hàng, kinh doanh, khiến cho bộ mặt kiến trúc đô thị tại nhiều nơi không hài hòa, không đồng nhất.

Bảng 2. Thống kê nhà ở trên địa bàn huyện Yên Dũng

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn bình quân (m ² /hộ)
1	Thị trấn Nham Biền	4.518	100,00	519.462	114,98
2	Thị trấn Tân An	2.866	100,00	377.193	131,61
3	Xã Nội Hoàng	1.846	100,00	267.772	145,06
4	Xã Tiên Phong	2.210	100,00	281.108	127,20
5	Xã Tân Liễu	1.625	100,00	195.836	120,51
6	Xã Hương Gián	2.603	100,00	329.472	126,57

7	Xã Cảnh Thụy	2.316	100,00	205.297	88,64
	Tổng cộng	17.984		2.176.140	

Nguồn: Phòng Quản lý đô thị huyện Yên Dũng

Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành của tỉnh, nhiều dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới được triển khai thực hiện trên địa bàn. Bên cạnh đó, công tác xây dựng và quản lý nhà ở được thực hiện đồng bộ theo quy hoạch nên diện tích sàn nhà ở bình quân theo đầu người tăng lên đáng kể, nhà ở với chất lượng tốt, kiến trúc hiện đại đã tạo nên sự khang trang cho đô thị.

Nhà ở thương mại chưa chiếm tỷ lệ lớn, các dự án chủ yếu phát triển nhà ở riêng lẻ, một số dự án phát triển hỗn hợp nhà ở cùng với kinh doanh dịch vụ. Phát triển nhà ở thương mại theo dự án trên địa bàn góp phần tạo nên cảnh quan khang trang, hiện đại; các khu đô thị mới, đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh như Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang, Khu đô thị Bách Việt Lake Garden, Khu đô thị Đồng Cửa 2, Khu đô thị mới Mỹ Độ, Khu đô thị mới phường Thọ Xương, Khu đô thị mới Kosy... được hình thành. Nhà ở thương mại phát triển đa dạng về kiểu dáng, không gian kiến trúc cũng như nâng cao tính thẩm mỹ về nội thất và ngoại thất, kiến trúc đẹp, hiện đại và công năng khá hoàn chỉnh.

5.4.2. Công trình công cộng

a) Công trình y tế:

Mạng lưới y tế được bố trí rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt. Hầu hết các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư với các trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Hệ thống y tế bao gồm:

+ Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 6 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (BV Sản nhi, BV y học cổ truyền, BV Phổi, BV tâm thần, BV nội tiết, BV Ung bướu) với tổng số 1.220 giường bệnh và các trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của thành phố, huyện Yên Dũng có 01 trung tâm y tế huyện với quy mô 190 giường.

+ Cấp đơn vị ở (phường, xã): 34/34 phường xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Tỷ lệ phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

+ Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương, Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân,... Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

+ Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

Nhìn chung, đô thị Bắc Giang có hệ thống y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đảm bảo theo tiêu chuẩn y tế.

Bảng 3. Danh mục công trình y tế cấp đô thị trên địa bàn

TT	Cơ sở Y tế	Số giường	Diện tích (m ²)	Địa điểm
I	Y tế tuyến tỉnh, TP	1920	236.325	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	700	100.000	Đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Giang	150	7.663	Đường Nguyễn Danh Vọng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
3	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	350	27.000	Đường Lê Lợi, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang
4	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	200	20.698	Đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ
5	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	100	21.079	Tân Mỹ, TP Bắc Giang
6	Bệnh viện phổi Bắc Giang	220	15.000	Xã Song Mai – Thành Phố Bắc Giang
7	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	200	10.000	166 Đường Thân Khuê, Song Mai, Bắc Giang
8	TT Y tế Thành phố		982	Số 8, đường Nghĩa Long, phường Trần Phú
9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang		5.500	Số 45 Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
10	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bắc Giang		2.500	185 Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
11	Trung tâm kiểm nghiệm Bắc Giang		3.000	Đặng Thị Nho, Phường Trần Phú, Bắc Giang
12	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh		22.903	Đường Lý Tử Tấn, Phường Xương Giang
II	Y tế khu vực ngành	110	14.000	
1	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	60	8.000	Xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

TT	Cơ sở Y tế	Số giường	Diện tích (m ²)	Địa điểm
2	Bệnh xá Công an tỉnh	50	6.000	Đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn
III	Huyện Yên Dũng			
	Trung tâm y tế huyện	190	16.000	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền

Nguồn: Phòng y tế thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng

Các bệnh viện trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, được đảm trách bởi đội ngũ Giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ được đào tạo chuyên môn bài bản đủ khả năng thực hiện những kỹ thuật y học tiến tiến trong nước và quốc tế, sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho không chỉ địa bàn thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng mà bao gồm cả tỉnh Bắc Giang.

b) Công trình Giáo dục – Đào tạo

* Trên địa bàn đô thị Bắc Giang có 125 cơ sở giáo dục đào tạo với 41 trường mầm non; 34 trường tiểu học; 38 trường trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, đạt 93%.

* Hệ thống giáo dục nghề nghiệp: giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn đô thị Bắc Giang có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Bảng 6. Thống kê công trình giáo dục – đào tạo cấp đô thị trên địa bàn

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)
A	Thành phố Bắc Giang	
I	Trường Trung học Phổ thông	111.637
1	Dân tộc nội trú Tỉnh	17.111
2	THPT Ngô Sĩ Liên	11.487
3	THPT Chuyên BG	30.290
4	THPT Thái Thuận	8.917
5	THPT Giáp Hải	30.000
6	Maple Leaf Academy	5.925
7	THPT Nguyễn Hồng	7.907

II	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề	161.420
1	Trường Cao đẳng Việt Hàn	10.000
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 1	45.000
3	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 2	5.000
4	Trường liên cấp Phổ thông Cao đẳng FPT	26.600
5	Trường trung cấp văn hóa thể thao và du lịch	6.604
6	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	7.200
7	Trường Trung cấp nghề GTVT Bắc Giang	2.500
8	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	4.500
9	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS1	7.338
10	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS2	6.678
11	Trường chính trị tỉnh	40.000
B	Huyện Yên Dũng	
1	Yên Dũng số 1	36.811
2	Yên Dũng số 2	10.167
3	Yên Dũng số 3	25.000
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6.196

Nguồn: Phòng Giáo dục – đào tạo thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 22 cơ sở GDNN, gồm: 2 trường cao đẳng công lập; 06 Trường trung cấp (trong đó có 04 trường công lập); 14 Trung tâm, doanh nghiệp GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Các cơ sở GDNN phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở thành phố, khu đô thị.

c) Công trình văn hóa, thể dục thể thao

+ Hệ thống các công trình văn hóa - thể dục thể thao cấp đô thị của đô thị Bắc Giang cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Trên địa bàn đô thị có 16 công trình văn hóa - thể thao cấp đô thị (thành phố Bắc Giang có 14 công trình, huyện Yên Dũng có 02 công trình). Hiện nay, các trung tâm đang mở các lớp năng khiếu, rèn luyện thể chất cho thanh thiếu niên như võ, mỹ thuật, âm nhạc, múa, bơi lội, v.v... tạo sân chơi bổ ích, thu hút nhiều phụ huynh cho con em tham gia

Bảng 4. Thống kê các cơ sở, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp đô thị

TT	Danh mục	Địa điểm
A	Thành phố Bắc Giang	
I	Trung tâm VH-TT -TDTT	
1	TT văn hóa triển lãm tỉnh	Đường Đàm Thuận Huy
2	Trung tâm VH-TT thành phố	Đường Hoàng Văn Thụ
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang

II	Nhà Văn hóa	
4	Cung văn hóa thiếu nhi	Đường Nguyễn Văn Cừ
5	Nhà văn hóa phân đạm	Đường Trần Nguyên Hãn
6	Nhà văn hóa công nhân lao động	Khu dân cư số 2
7	Nhà văn hóa hội người cao tuổi	Khu dân cư số 2
III	Thư viện	
8	Thư viện tỉnh	Đường Ngô Gia Tự
9	Thư viện thành phố	Đường Ngô Gia Tự
IV	Bảo tàng, nhà trưng bày	
10	Bảo tàng tỉnh	Đường Nguyễn Văn Cừ
V	Các công trình văn hóa khác	
11	Nhà hát chèo Bắc Giang	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
12	Rạp chiếu phim Lotte Cinema Bắc Giang	Nằm trong Trung tâm thương mại Go
13	Rạp chiếu phim Beta Cineplex Bắc Giang	Nằm trong siêu thị Coopmart
B	Huyện Yên Dũng	
14	Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền
15	Thư viện huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền

Nguồn: Phòng Văn hóa – Thông tin TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

+ Nhìn chung hoạt động của hệ thống các công trình cơ sở văn hóa, thể thao đã đáp ứng được nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân Thành phố Bắc Giang và Huyện Yên Dũng thời điểm hiện tại.

d) Công trình thương mại – dịch vụ

Thương mại – dịch vụ có bước phát triển khá, nhu cầu mua sắm trong nhân dân tăng cùng với việc giao lưu hàng hóa giữa các địa phương được cải thiện.

Hoạt động kinh doanh của hệ thống mạng lưới các cơ sở thương mại, dịch vụ đã đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Hiện đô thị Bắc Giang có 24 chợ (thành phố Bắc Giang 14 chợ và huyện Yên Dũng 10 chợ), hoạt động tại các chợ ổn định, tạo thuận lợi cho mua, bán và giao lưu hàng hoá. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại chợ tạm, một số chợ, điểm kinh doanh tập trung đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp, cải tạo (chợ Ké, chợ Mỹ Độ, điểm kinh doanh thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, chợ ở phường Ngô Quyền, Thọ Xương, Dĩnh Kế ...).

Ngoài ra, thành phố có 8 siêu thị, 07 trung tâm thương mại đã góp phần kích thích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

e) Công nghiệp – xây dựng

Trong phạm vi đô thị Bắc Giang hiện có 2 khu công nghiệp hiện trạng là: Khu công nghiệp Vân Trung có diện tích 151ha, KCN Song Khê - Nội Hoàng có diện tích 160 ha và 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 256,1 ha. Ngoài ra khu vực huyện Yên Dũng mới thành lập 1 khu công nghiệp Yên Lư có diện tích 377 ha.

Các ngành công nghiệp chủ yếu như: Đạm, may mặc, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy... luôn duy trì mức tăng trưởng khá.

Ngoài ra, còn có các làng nghề truyền thống phát triển ổn định với nhiều sản phẩm được UBND tỉnh công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bã ổi, bánh đa Kế và bún khô Đa Mai; gốm Làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng, mỳ gạo Cảnh Thụy...

5.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị

5.5.1. Giao thông đô thị

**** Đường bộ:**

* Cao tốc và quốc lộ:

Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn: đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10 km, chiều rộng mặt đường 22,5m, lộ giới 33m.

Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1,5 km, chiều rộng mặt đường 9m, lộ giới 12m.

Quốc lộ 17 (QL.17): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 20,8km, đoạn từ TL295B qua phường Đa Mai, xã Song Mai có chiều rộng mặt đường 12m, lộ giới 24m; các đoạn từ TL295B đến cao tốc, từ cao tốc qua xã Tiên Phong đến thị trấn Nham Biền, từ thị trấn Nham Biền đến cầu Yên Dũng có chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới 40m.

* Đường tỉnh:

Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 9,9km, chiều rộng mặt đường 12m, lộ giới 40m.

Đường tỉnh 293 (ĐT.293): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 12,7km, chiều rộng mặt đường 30m, lộ giới 48m.

Đường tỉnh 299 (ĐT.299): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 20,7km, chiều rộng mặt đường 7,5m, lộ giới 9m.

Đường tỉnh 299B (ĐT.299B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10,5km, lộ giới 9m.

* Giao thông đối nội:

- Hệ thống đường trục chính đô thị (khu vực thành phố Bắc Giang)

+ Đường Xương Giang: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 30m.

+ Đường Hùng Vương: chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới từ 36m.

+ Đường Hoàng Văn Thụ: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Nguyễn Thị Minh Khai: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Lê Hồng Phong: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Trần Quang Khải: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Võ Nguyên Giáp: chiều rộng mặt đường 24m, lộ giới từ 36m.

+ Và một số tuyến đường: Nguyễn Chí Thanh, Giáp Văn Cương, Trường Chinh, Lê Duẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Nhân Tông,...

Mạng lưới giao thông có dạng ô cờ. Hệ thống đường phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là ĐT.295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại khu vực thành phố hiện hữu có 53 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 101,22 km, đã được nhựa hóa 100%.

- Hệ thống đường huyện (khu vực huyện Yên Dũng)

Trên địa bàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài 81km, đã kiên cố hóa 100%, hiện trạng là đường cấp V, VI. Cụ thể như sau:

+ Đường ĐH1: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc, dài 18,5km, chiều rộng nền đường từ 4,5m - 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH2: Kết nối giao thông các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, dài 2,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH3: Kết nối giao thông các xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, dài 5,2km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH4: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Neo, Thắng Cương (nay là thị trấn Nham Biền), dài 3,6km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH5: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Yên Lư, dài

15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5m đến 7,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH6: Kết nối giao thông các xã: Tiên Phong, Nội Hoàng, dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5m đến 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH7: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Tân Liễu, dài 4,2 km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH8: Kết nối giao thông các xã: Hương Gián và phường Kế (thành phố Bắc Giang), dài 3,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH9: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Tân An, Lão Hộ, Xuân Phú, Hương Gián, Quỳnh Sơn, dài 13,5 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 đến 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH10: Kết nối giao thông các xã: Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên, dài 7,8km, chiều rộng nền đường từ 4,5 đến 7,0m. Đường cấp V-VI, chất lượng tốt.

- Hệ thống đường nội thị (khu vực huyện Yên Dũng)

+ Đường Lê Đức Trung: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 22m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 24m.

+ Đường Nguyễn Viết Chất: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 26m.

+ Đường Hoàng Hoa Thám: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 32m.

* Cầu vượt

- Cầu vượt sông: hiện nay có 07 cầu vượt sông Thương gồm cầu đường sắt Hà nội – Đồng Đăng, cầu Mỹ Độ, cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hương, cầu Bến Đám và cầu Yên Dũng trên QL17.

- Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc: Hiện nay cầu vượt đường sắt trong đô thị có cầu trên đường Nguyễn Thị Minh Khai. 03 cầu vượt đường cao tốc: 01 tại nút Đình Trám, 01 tại nút ngã tư tử thần, 01 tại nút giao thông Hùng Vương - BigC. Các nút vẫn chưa hoàn thiện hoàn toàn.

* Bến xe, bãi đỗ xe

- Bến xe:

Thành phố Bắc Giang có 1 bến xe liên tỉnh tại đường Xương Giang có quy

mô 7060 m², không có khả năng mở rộng, trong tương lai sẽ chuyển thành bến xe buýt.

Huyện Yên Dũng có 2 bến xe khách:

+ Bến xe khách Yên Dũng do Công ty TNHH TV-ĐT xây dựng Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36,000 lượt xe/năm.

+ Bến xe khách Hương Gián do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư tại thôn Đồng, xã Hương Gián (tiếp giáp đường tỉnh 293) có quy mô khoảng 2,5ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35,000 lượt xe/năm. Hiện bến đang chuyển giao mặt bằng để xây dựng.

- Bãi đỗ xe:

Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m²), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.227m²), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m²); điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương,... Tuy nhiên, do lượng xe những năm gần đây tăng cao hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu.

** Đường thủy:

Tuyến đường sông:

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87km. Đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Bắc Giang có chiều sâu luồng cảng từ 1m-2m, chiều rộng luồng từ 20-30m. Ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

Cảng sông:

+ Cảng Á Lữ: diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng này có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố.

+ Cảng Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

** Đường sắt:

Tuyến đường sắt Thành phố Bắc Giang - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lòng 1000mm và 1435mm, đi qua thành phố Bắc Giang dài 7km.

Ga Bắc Giang: nằm trên trục đường chính Xương Giang thành phố Bắc Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày. Các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

5.5.2. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị

* Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).

Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất: 126 MW. cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng qua 1 đường dây xuất tuyến cấp điện đến TGXP và cấp điện cho một phần thị trấn Tân An, một phần xã Hương Gián; 01 đường dây xuất tuyến cấp điện cho xã Lão Hộ.

Trạm 110 kV E7.12 Song Khê Nội Hoàng Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất 126 MW cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

Trạm 110kV Đa Mai vị trí tại xã Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

Trạm 110 kVE7.19 Yên Dũng Gồm 01 MBA 40 MW Cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến trong đó có 05 lộ xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu vực các xã Tư Mại, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang, TT Nham Biền, Tiên Dũng, Yên Lư. 04 lộ xuất tuyến 22 Kv cấp điện cho khu vực thị trấn Neo, xã Cảnh Thụy, Nham Sơn (nay là TT Nham Biền), một phần xã Xuân Phú, xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn.

Ngoài ra còn có nhà máy điện thuộc Công ty Phân đạm và Hoá Chất Hà

Bắc với 4 tổ máy (4x15 + 2x6) MW. Các tổ máy phát của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc cấp điện chủ yếu cho hoạt động sản xuất phân đạm của công ty, ngoài ra còn phát điện lên lưới 35 kV của tỉnh khi thừa công suất.

Trạm trung Giang Xuân Phú: gồm 02 MBA với công suất MBA T1 là 6300 KVA và MBA T2- 4000 kVA tổng công suất là 1030 kVA cấp điện cho một phần xã Hương Gián, Xuân Phú, xã Tân An và thị trấn Tân An.

- Lưới điện:

Lưới điện truyền tải:

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) – Bắc Giang. Đường dây này được vận hành từ năm 2002, tiết diện dây dẫn AC 500 dài 27km (có 2,5km trong ranh giới).

Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR- 500, có 5.2km trong ranh giới thiết kế.

Có 5 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

+ Trạm 110kV Đồi Cốc nhận điện từ đường dây mạch kép (Lộ 172 và 173) trạm 220kV Bắc Giang dây dẫn 2xAC185, dài 0,98km. Hiện tại 2 xuất tuyến đang vận hành bình thường (mang tải 69%) với tổng công suất truyền tải cực đại $P_{max} = 102MW$.

+ Tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc QL 1A đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đình Trám - Đáp Cầu. Lộ sử dụng dây 2xAC-300 dài 21km (có 11.6km trong ranh giới nghiên cứu).

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn tiết diện AC-185, có 2km trong ranh giới nghiên cứu.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám dây dẫn AC-185, có 12.8km trong ranh giới.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại dây dẫn AC-185, có 3.2km trong ranh giới.

Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2.5km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4km.

Lưới trung áp

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn

lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện 35 kV có chiều dài đường trục chính nằm trong phạm vi từ 4km đến 21km, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95. Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành cấp điện áp 22 kV giai đoạn quy hoạch này để đồng bộ vận hành lưới điện toàn thành phố.

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn. Trong đó điện năng tiêu thụ tại các khu dân cư và một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ đến thời điểm hiện tại khoảng 89.240 kVA (chiếm khoảng 26,5%); điện năng tiêu thụ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, dự án thương mại, dịch vụ vào khoảng 247.400 kVA (chiếm khoảng 73,5%). Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể

Lưới hạ thế

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC,AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%.

5.5.3. Cấp nước đô thị

Thành phố Bắc Giang:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ Nhà máy nước sạch Bắc Giang có công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- *Khu trạm bơm nước thô* được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm.

Khu Xử lý nước được đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang. Công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn có đường kính D500mm, L= 3,4 km.

Dây chuyền xử lý: Trạm bơm 1→ Bể trộn→ Bể phản ứng→ Bể lắng ngang→Bể lọc nhanh→Khử trùng→Bể chứa→ tự chảy về bể chứa tại trạm bơm tăng áp $W=2000\text{m}^3$, sau đó bơm nước đến mạng tiêu thụ.

Khu Trạm bơm Tăng áp công suất: $35.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$ đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tại đây có 02 bể chứa nước sạch với dung tích $2.000\text{m}^3/\text{bể}$.

Mạng lưới cấp nước: có đường kính từ $D100\text{mm} \div D600\text{mm}$, Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE.

Hiện nhà máy nước thành phố Bắc Giang đã được đầu tư và nâng cấp hiện đại về dây truyền xử lý và tự động quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước. Năm 2018 nhà máy đầu tư hệ thống SCADA. Hệ thống đi vào hoạt động trực quan giúp người quản lý nắm bắt từ tổng quan đến chi tiết từng trạng thái hoạt động của từng khu vực trong nhà máy, giúp quản lý có thể đưa ra các quyết định, các giải pháp kịp thời nhanh chóng đảm bảo quá trình sản xuất của Nhà máy được liên tục và an toàn.

Năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang đã đầu tư đã đầu tư xây dựng tuyến ống trực chính và ống phân phối dẫn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất $50.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm bổ sung nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố và các vùng lân cận, các khu công nghiệp lớn.

5.5.4. Thoát nước đô thị

a) Thoát nước mưa

Hiện nay hệ thống thoát nước của Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Mạng lưới thoát nước bao gồm: cống tròn $D600 \div D2500$, mương xây, cống hộp.

* Hệ thống các trạm bơm tiêu:

TP Bắc Giang có 11 trạm bơm tiêu: trong đó 7 trạm bơm: Cống Sông, Cống Bún, Xuân Hương 1, Chi Ly, Đồng Cửa, Nhà Dầu, Châu Xuyên 2 hoạt động tốt, 4 trạm bơm còn lại (Châu Xuyên 1, Văn Sơn, Thanh Cẩm, Tân Tiến) xây dựng từ lâu, xuống cấp cần cải tạo nâng cấp để bảo vệ hệ số tiêu. Trạm bơm Tân Tiến hiện đang sửa chữa và nâng công suất hoạt động.

Hệ thống kênh tiêu chính: Ngòi Cống Bún; ngòi Đa Mai; ngòi Cống Sông; ngòi Xuân Hương; ngòi Châu Xuyên 1; ngòi Văn Sơn; kênh T1, kênh T3, kênh T5 thuộc ngòi Cống Bún; kênh hở dọc đường Thanh Niên (từ hồ Bách Việt đến nút giao đường Hùng Vương)... Bề rộng lòng kênh trung bình $10 \div 60(\text{m})$.

Huyện Yên Dũng có 14 trạm bơm tiêu chính do tỉnh quản lý gồm Yên Tập,

Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp, Ghènh Nghệ, Cổ Dũng, Đồng Việt, Tân Liễu, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giảng, Xuân Đám, Lãng Sơn. Ngoài ra còn có các trạm bơm do huyện quản lý như TB Đồi Đống Cả, Thôn Thắng, Thôn Đạo, Vườn Đình, Tân Thịnh, Vĩnh Long, Sơn Hùng,...

Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất của nhân dân. Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Hệ thống kênh tưới cấp 2, cấp 3 mới được kiên cố hóa khoảng 62%.

Trên địa bàn huyện còn có 08 hồ chứa nhỏ do huyện quản lý gồm: Bờ Tân, Đồng Cốc, Khe Ông, Khe Lác, Hàm Long, Đùng Đùng, Hang Dầu, Hồ Địa. Các hồ nước này cung cấp nước tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

* Lưu vực thoát nước:

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện Yên Dũng là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng:

+ Lưu vực I: Bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu: nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún (TP Bắc Giang), Tân Liễu và các cống qua đê sau đó ra sông Thương.

+ Lưu vực II: Bao gồm khu vực phía Nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền). Nước mưa bề mặt thoát vào kênh Nham Biền, sau đó vào sông Cầu tại Kè tràn Yên Lư và trạm bơm Yên Tập.

+ Lưu vực III: Bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu.

+ Lưu vực IV: Gồm khu vực xã Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt: Nước mưa bề mặt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghènh Nghệ, Đồng Việt và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.

+ Lưu vực V: Gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giảng, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương. Một phần xã Lão Hộ nước mưa thoát ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực VI: Gồm khu vực xã Trí Yên: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu ngòi Cổ Mân sau đó vào sông Lục Nam.

b) Thoát nước thải

Thành phố Bắc Giang

+ Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngày (theo dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch) và một số trạm xử lý nhỏ lẻ như Trạm xử lý nước thải Quang Minh, Trạm xử lý nước thải khu dân cư và chợ Cốc, Trạm xử lý nước thải khu dân cư đường 299.

Huyện Yên Dũng:

Hiện tại toàn huyện có 1 trạm Trạm xử lý nước thải khu dân cư Đức Giang, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, nhưng hiện có kích thước từ B200-B400, D400-D1500mm, dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông.

5.5.5. *Bưu chính – viễn thông*

- Mạng viễn thông

+ Mạng chuyển mạch Hiện tại trên địa bàn TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến). Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

+ Mạng truyền dẫn: Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

+ Mạng ngoại vi: Mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Có 5

mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột. Dịch vụ viễn thông, Internet: Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G. Đang từng bước nghiên cứu lên 5G.

- Mạng bưu chính:

+ Điểm phục vụ: Mạng bưu chính TP.Bắc Giang và Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

+ Mạng vận chuyển Bưu chính: thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và Bưu chính Viettel.

+ Dịch vụ:

Bưu điện TP Bắc Giang và bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện ... Ngoài ra còn có hệ thống các bưu điện phường, xã, thị trấn cũng có các dịch vụ tương tự. Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh. Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm: Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, tem Bưu chính, dịch vụ khai giá.

5.5.6. Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ đô thị

* Quản lý chất thải rắn:

Thành phố Bắc Giang: Tỷ lệ thu gom CTR của thành phố đạt 100%. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần dịch vụ đô thị chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại Bãi xử lý rác thành phố. Đồng thời thành phố cũng trang bị xe ô tô ép rác, thực hiện tốt việc thu gom và xử lý rác thải, không để rác tồn đọng qua ngày, cơ bản xóa bỏ được các điểm tập kết rác trên đường. Rác thải y tế được bệnh viện xử lý ngay tại lò đốt của bệnh viện, đảm bảo không gây ô nhiễm môi

trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày. Hiện, thành phố đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố, đưa tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nội thành đạt 100%, ngoại thành đạt 95%

Huyện Yên Dũng, theo kết quả điều tra, khảo lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện là 110,5 tấn/ngày (trong đó: đô thị 27,5tấn/ngày, nông thôn 83tấn/ngày). Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham Biền và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp.

* Nghĩa trang, nhà tang lễ

Thành phố Bắc Giang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95ha.

Trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1ha. Tại 05 phường nội thành cũ (bao gồm: Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn) không có nghĩa trang, chủ yếu sử dụng nghĩa trang tập trung tại Tân An, huyện Yên Dũng do Công ty Cổ phần QLCT đô thị Bắc Giang quản lý theo quy hoạch có quy mô gần 5ha, hiện có khoảng 7.000 ngôi mộ cát táng, đã cơ bản lấp đầy và dừng dịch vụ mai táng theo hình thức hung táng từ tháng 10/2016. Các nghĩa trang hiện nay tập trung chủ yếu tại 05 phường nội thành mới mở rộng (bao gồm: Mỹ Độ (03), Thọ Xương (03), Xương Giang (03), Dĩnh Kế (08), Đa Mai (03)) với 20 nghĩa trang nhân dân, tổng diện tích khoảng trên 10ha. Tại 06 xã nông thôn khu vực ngoại thành (bao gồm: Song Mai (17), Song Khê (03), Tân Mỹ (06), Đồng Sơn (05), Tân Tiến (05), Dĩnh Trì (07)) hiện có 42 nghĩa trang, với tổng diện tích khoảng 19,1ha, trong đó hầu hết các nghĩa trang đều sử dụng đồng thời cả 2 hình thức (hung táng và cát táng).

5.6. Kiến trúc cảnh quan đô thị

5.6.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Công tác Quy hoạch đã được Tỉnh và Thành phố quan tâm, 07 đồ án quy hoạch phân khu 1/2000: đã được phê duyệt 07/07 khu, trong đó tỷ lệ lấp đầy

khoảng 90% tổng diện tích tự nhiên của Thành Phố làm cơ sở triển khai các dự án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, đồng bộ, xuyên suốt đã làm thay đổi diện mạo của đô thị, tạo bước phát triển đột phá trong những năm qua..

5.6.2. Cải tạo, chỉnh trang đô thị

Bên cạnh những khu đô thị mới và các khu chức năng, dịch vụ và du lịch sinh thái dự kiến sẽ đầu tư xây dựng, được sự quan tâm của các ban, ngành của Trung ương và của tỉnh Bắc Giang. UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng đã đầu tư ngân sách hàng năm cho việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: thâm nhựa các tuyến đường; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống đèn giao thông; sắp xếp trật tự kinh doanh trên các tuyến đường; rà soát, bổ sung hệ thống biển báo giao thông, các bến bãi đỗ xe, sơn kẻ vạch điểm dừng đỗ cho các phương tiện vận tải khách. Xây dựng phương án trồng cây xanh; tháo dỡ, giải tỏa nhiều hàng quán, lều bạt xây dựng trái phép trên vỉa hè, các mái che, mái vẩy, bàn ghế, biển quảng cáo các loại làm ảnh hưởng đến hành lang giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị; nâng cấp hệ thống chiếu sáng, xây dựng đồng bộ vỉa hè, lòng đường; bảo đảm cấp nước sạch cho người dân..

5.6.3. Không gian công cộng

Trên địa bàn thành phố có 03 khu công viên, gồm: công viên Hoàng Hoa Thám, công viên Ngô Gia Tự, công viên Wedding land; có 02 quảng trường trên địa bàn, bao gồm: Quảng trường 3/2, Quảng trường Cột đồng hồ. Các khu vực không gian công cộng trên là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động văn hóa giao lưu sinh hoạt, tập luyện thể dục thể thao, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố.

Thời gian vừa qua Đảng bộ, chính quyền thành phố và huyện Yên Dũng cũng đã quan tâm chỉ đạo thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thiện các khu vui chơi giải trí, phát triển thêm các khu không gian công cộng theo quy hoạch, đồng thời khuyến khích các tầng lớp nhân dân tích cực trồng thêm cây xanh, đường phố và cây xanh tại khu ở, góp phần tạo cảnh quan môi trường đô thị.

5.6.4. Công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử văn hóa

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem), 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia (Bia hộp đá)....

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành Phố đều gắn với những truyền thuyết và những lễ hội của dân tộc như: Chùa Ké, nghề Cỏ (phường Dĩnh Ké); chùa Thành, đình Thành, lễ hội chiến thắng Xương Giang (phường Xương Giang); chùa Hồng Phúc (phường Trần Nguyên Hãn); chùa Dền (phường Lê Lợi) và một số lễ hội và làng nghề truyền thống (bún Đa Mai, bánh đa Ké, mộc Dĩnh Trì).

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Kem - Di tích nằm trong quần thể Di tích Quốc gia Đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế), di tích quốc gia (Điểm Lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An; Đền Từ Vũ (Di tích Kiến trúc - NT)) và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

5.7. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị so với tiêu chí đô thị loại II

Dựa trên cơ sở kết quả đánh giá thực trạng phát triển đô thị của đô thị Bắc Giang với các tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tiến hành tổng hợp, phân nhóm các tiêu chuẩn theo tiêu chí: đạt tối đa, đạt, đạt tối thiểu, không đạt. Theo đó, đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng). Khu vực nội thị dự kiến gồm (các phường của thành phố Bắc Giang và 13 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường) đạt 90,62/100 điểm và 5/5 tiêu chí đạt trên điểm tối thiểu. Những tiêu chuẩn còn thiếu và yếu sẽ được khắc phục từ nay đến 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang.

5.7.1. Tiêu chí 1 – Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Đạt 3,75/5 điểm

Thành phố Bắc Giang có vị trí rất quan trọng đối với tỉnh Bắc Giang và vùng Thủ đô Hà Nội; giữ vai trò, vị trí trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của tỉnh, là một trong những trung tâm lớn của vùng về công nghiệp đạm - hoá chất, công nghiệp may mặc, đồng thời là trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc cho miền Bắc, cũng như là nơi tập kết các sản phẩm nội địa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Huyện Yên Dũng nằm giáp phía Nam Thành phố Bắc Giang, là cửa ngõ của Thành phố ở phía Bắc, nằm trên trục đường Quốc lộ 1A, được bao bọc bởi ba con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và

sông Lục Nam nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá cả đường bộ và đường thủy. Việc mở rộng quy hoạch chung thành phố Bắc Giang theo hướng sáp nhập với huyện Yên Dũng giúp tăng cường các chức năng trụ cột cho thành phố, khắc phục hạn chế diện tích tự nhiên của thành phố quá nhỏ so với tiêu chuẩn, phù hợp với quy hoạch chung, thực tiễn phát triển của tỉnh, góp phần phát huy tối đa nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nâng tỷ lệ dân số đô thị phù hợp với xu hướng phát triển chung của toàn quốc.

b) Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Đạt 10,64 điểm

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đều dư. Đánh giá: đạt 2/2 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần): tạm tính là 1.5 lần.

Đánh giá đạt 1.64/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II là từ 1.4-1.75 lần).

- Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: tạm tính tăng theo mục tiêu đề ra.

Đánh giá đạt 1.5/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%): tạm tính >9%.

Đánh giá đạt: 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 8 đến $\geq 9\%$).

- Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: tạm tính là 0.83 lần.

Đánh giá đạt 0/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 1.3 đến ≥ 2 lần).

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều:

+ Tổng số hộ trên địa bàn đô thị Bắc Giang là 84,566 hộ (thành phố Bắc Giang là 43,980 hộ; huyện Yên Dũng là 40,586 hộ).

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn là 731 hộ (thành phố Bắc Giang là 194 hộ; huyện Yên Dũng là 537 hộ).

Do đó, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn đô thị Bắc Giang năm 2022 là 0.86%. (Xem biểu 3 – Phụ lục 1; Biểu 3 – Phụ lục 2).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 3% đến dưới 2.5%). - Tỷ lệ tăng dân số: tạm tính là 2.38%.

Đánh giá đạt: 1/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 1.4 đến ≥ 1.8 lần).

- Năm 2022, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước. Đánh giá: cộng 0,5 điểm.

5.7.2. Tiêu chí 2 – Quy mô dân số

a) Quy mô dân số toàn đô thị: đạt 1,6/2,0 điểm

- Dân số toàn đô thị tính đến 31/12/2022 là: 371.244 người

Đánh giá đạt 1,79/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 200.000 đến ≥ 500.000 người)

b) Dân số khu vực nội thị: đạt 6,0/6,0 điểm

- Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Đánh giá đạt 6/6 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 100.000 đến ≥ 200.000 người).

5.7.3. Tiêu chí 3 – Mật độ dân số

a) Mật độ dân số toàn đô thị:

Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.437 người/km².

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 1800 đến ≥ 2000 người/km²).

b) Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:

Mật độ dân số khu vực nội thành là: 8,024 (người/km²) Đánh giá đạt: 4.52/6 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 8,000 đến $\geq 10,000$ người/km²).

Đô thị Bắc Giang có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm: Mật độ tự nhiên toàn đô thị của đô thị Bắc Giang là 2,021 người/km². Do đó được cộng 0,5 điểm.

5.7.4. Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

a) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị của đô thị Bắc Giang là: 85.54%. Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 65% đến $\geq 70\%$).

b) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành là: 90.33%.

Đánh giá đạt: 4,5/4,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 80% đến $\geq 85\%$).

5.7.5. Tiêu chí 5 – Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

a) Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: Đạt 45,76 điểm

*** Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: đạt 10/10 điểm**

- Về nhà ở (đạt 2,0/2,0 điểm):

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân:

Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thành là: 32.07 (m² sàn/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 28 đến trên 32 m²sàn/người).

Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố là 100%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

- Về công trình công cộng (đạt 8,0/8,0 điểm):

+ Tiêu chuẩn đất dân dụng: đạt bình quân là 89,22 (m²/người).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 45 đến 60 m²/người).

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị : đạt bình quân là 5,07 (m²/người).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là từ 4÷5 m²/người)

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở:

Đạt bình quân là 3,15 (m²/người).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 1,5÷2 m²/người).

+ Cơ sở y tế

Do đó, bình quân Số giường bệnh bình quân là 75 giường/10.000 dân.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại I là 30-40 giường/10.000 dân).

+ Cơ sở giáo dục – đào tạo

Tổng số cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị trên địa bàn là 22 cơ sở (thành phố Bắc Giang là 18 cơ sở, huyện Yên Dũng là 4 cơ sở).

Do đó, đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II là $10 \div 20$ cơ sở).

+ Công trình văn hóa cấp đô thị

Hiện trên địa bàn có: 15 công trình (trong đó thành phố Bắc Giang là 13 công trình, huyện Yên Dũng là 2 công trình).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 6 đến ≥ 10 công trình).

+ Công trình thể dục – thể thao cấp đô thị

Đô thị Bắc Giang có 16 công trình thể dục thể thao cấp đô thị (trong đó thành phố Bắc Giang là 15 công trình; huyện Yên Dũng là 1 công trình)

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 5 đến ≥ 7 công trình).

+ Công trình thương mại – dịch vụ

Hiện tại trên địa bàn có 27 công trình thương mại - dịch vụ đô thị (trong đó thành phố Bắc Giang là 19 công trình, huyện Yên Dũng là 8 công trình).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 7 đến ≥ 10 công trình).

*** Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật (đạt 11,22/14 điểm)**

- Các tiêu chuẩn về giao thông (đạt 3,80 điểm):

+ Đầu mối giao thông: Đô thị Bắc Giang có 1 nhà ga; 2 cảng sông: cảng Á Lữ, cảng Đồng Sơn; 1 bến Hướng; 3 bến xe khách: Bến xe Bắc Giang, Bến xe Yên Dũng, bến xe Hương Gián và 4 bãi đỗ xe. Được xác định là đầu mối giao thông quốc gia.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

+ Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là: 16.35 (%) (%)

Đánh giá đạt 0,8/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại I là $15 \div 22$ %).

+ Mật độ đường giao thông (mặt đường 14m trở lên đối với đô thị loại I):

Mật độ đường khu vực nội thị (dự kiến) là 4,27 (km/km²).

Đánh giá đạt 0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là $6 \div 8 \text{ km/km}^2$).

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số là $20,38 \text{ m}^2/\text{người}$.

Đánh giá 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là từ $11 \div 13 \text{ m}^2/\text{người}$).

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: của đô thị Bắc Giang đạt 20%

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II là $10 \div 15 \%$).

- Về cấp điện và chiếu sáng công cộng (đạt 2,73/3,0 điểm)

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người trên địa bàn đô thị Bắc Giang là 1163 (kWh/ng/năm)

Đánh giá đạt 0,89/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 750 đến $\geq 1500 \text{ kWh/ng/năm}$).

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng:

Tất cả các tuyến đường chính phố chính trên địa bàn đô thị Bắc Giang đều đã được bố trí chiếu sáng. Do đó, tỷ lệ đường chính được chiếu sáng là 100%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là $95 \div 100 \%$).

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:

Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng là 83,67 (%).

Đánh giá đạt 0,84/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại I là $80 \div 90\%$).

- Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước (đạt 2,0/2,0 điểm)

+ Mức tiêu thụ qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người

Mức tiêu thụ qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người khu vực nội thị đạt 127,53 lit/người/ngđ.

Đánh giá, đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là $110 \div 125 \text{ lít/người/ngày đêm}$).

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh:

Toàn bộ người dân trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đều đã được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt tỷ lệ 100%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại I là từ $95 \div 100\%$).

- Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

+ Số thuê bao băng rộng di động là 96,42 thuê bao/100 dân.

Đánh giá đạt 0,96/1,0 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ $80 \div 100$ Thuê

bao/100 dân)

+ Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang là 96,56%, đánh giá đạt 0,97/1 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 70÷100%).

+ Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 37,39%. Đánh giá đạt 0,76/1 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 35÷80%).

*** Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**

- Về hệ thống thoát nước mưa, chống ngập úng

Mật độ đường cống thoát nước chính là 7.25 (km/km²).

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm (tiêu chuẩn đô thị loại II là 4 ÷4,5 km/km²).

+ Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng là 50%

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 20÷50%).

- Nhóm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật:

Do đó, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý là 58,59 %.

Đánh giá đạt 2/2 điểm (tiêu chuẩn đô thị loại II là 30÷40%).

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 100%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 70÷85 %).

+Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 100 %.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 90÷100 %).

+ Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 96,45%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (yêu cầu của đô thị loại II từ 70%-80%).

- Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ (đạt 2,0/2,0 điểm):

+ Số nhà tang lễ: Trên địa bàn hiện nay có 2 nhà tang lễ: Nhà tang lễ bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang (Phường Hoàng Văn Thụ), Nhà tang lễ chung cư Green City (Phường Thọ Xương).

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 2÷4 cơ sở).

+ Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Bình quân tỷ lệ hỏa táng trên địa bàn đô thị Bắc Giang là 54,64%.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 15÷30%).

- Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị: Bình quân diện tích đất cây xanh toàn đô thị là 10,03 m²/người.

Đánh giá đạt 2/2 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 7÷10 m²/người).

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị

Bình quân diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (dự kiến) là 5,07 m²/người.

Đánh giá đạt 1,54/2,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 5÷6 m²/người).

*** Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 11,25/12 điểm)**

- Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị: 75% số phường đã thực hiện tốt quy chế. Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính là 67,31%. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 40÷50%).

- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: có 9 dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 2÷4 dự án).

- Số lượng không gian công cộng của đô thị là 7 khu.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 4÷6 khu).

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: Theo thống kê, trên địa bàn có 03 công trình di tích cấp quốc gia đặc biệt đó là: Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

- Công trình xanh: Hiện nay trên địa bàn đô thị Bắc Giang trên địa bàn hiện nay đang tiến hành thực hiện. Đánh giá 0,75/1 điểm.

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang: hiện nay trên địa bàn có 7 dự án. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

b) Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành: Đạt 9,83/10 điểm

+ Trường học: 80%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- + Cơ sở vật chất văn hóa: 80%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- + Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 80 %. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- + Nhà ở cư dân: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật
- + Giao thông: 70%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- + Điện: 90%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- + Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm
- Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:
 - + Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.
- Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:
 - + Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

5.7.6. Tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị

Trên cơ sở số liệu rà soát, phân loại đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng). Khu vực nội thị dự kiến gồm (các phường của thành phố Bắc Giang và các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường theo các tiêu chí của đô thị loại II trực thuộc tỉnh, kết quả đạt 90,46 điểm. Cụ thể như sau:

Bảng 5. Bảng tổng hợp điểm đô thị Bắc Giang theo tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		18-13,5		14,39
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0		3,75
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75		
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13-9,75		10,64
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
		Đủ	1,5		
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,75$	2,0	1,50	1,64
		1,4	1,5		
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 9,0$	2,0	Ước >9%	2,00
		8,0	1,5		
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 2,0$	2,0	0,83	0,00
		1,3	1,5		
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	$< 2,5$	2,0	0,86	2,00
		3,0	1,5		
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	$\geq 1,8$	1,0	2,38	1,00
		1,4	0,75		
* Tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.			Năm 2022, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số PCI		0,5
II	Quy mô dân số		8-6		7,79
1.2	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 500	2,0	371,244	1,79
		200	1,5		
2.2	Dân số khu vực nội thành (1.000)	≥ 200	6,0	283,047	6,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiếu		
	người)	100	4,5		
III	Mật độ dân số		8-6		6,52
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị* (người/km ²)	≥ 2000 1800	2,0 1,5	1.437	1,50
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn** (người/km ²)	≥ 10000 8000	6,0 4,5	8.024	4,52
<p>- Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định;</p> <p>- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;</p>			Mật độ tự nhiên khu vực nội thành là 2.021 người/km ²		0,5
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70 65	1,5 1	85,54	1,50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị %	≥ 85 80	4,5 3,5	90,33	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		60-45		55,92

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành		50-37,5		45,92
1	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội		10-7,5		10,00
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở*		2-1,5		2,00
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2 sàn/người)	≥ 32 28	1,0 0,75	32,07	1,00
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố (%)	≥ 95 90	1,0 0,75	100,00	1,00
1.2	Công trình công cộng*		8-6		8,00
1.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người(m2/người)	60 45	1,0 0,75	89,22	1,00
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 5 4	1,0 0,75	5,07	1,00
1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m2/người)	≥ 2 1.5	1,0 0,75	3,15	1,00
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên	≥ 40	1,0	75	1,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
	10.000 dân (giường/10.000 dân)	28	0,75		
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20 10	1,0 0,75	22	1,00
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 10 6	1,0 0,75	15	1,00
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 7 5	1,0 0,75	16	1,00
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị(công trình)	≥ 10 7	1,0 0,75	27	1,00
2	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu		14-10,5		11,22
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông*		6-4,5		3,80
2.1.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia Vùng liên tỉnh	1,0 0,75	Quốc gia	1,00
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường ≥14m)	≥ 22 15	1,0 0,75	16,35	0,80
2.1.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường ≥14m)	≥ 8 6	2,0 1,50	4,27	0,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
2.1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 13	1,0	20,38	1,00
		11	0,75		
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	≥ 15	1,0	20,00	1,00
		10	0,75		
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*		3-2,25		2,73
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người(kwh/người/năm)	≥ 1500	1,0	1163,00	0,89
		750	0,75		
2.2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 100	1,0	100,00	1,00
		95	0,75		
2.2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 90	1,0	83,67	0,84
		80	0,75		
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước		2-1,5		2,00
2.3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 125	1,0	127,53	1,00
		110	0,75		
2.3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥ 100	1,0	100,00	1,00
		95	0,75		
2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin*		3-2,25		2,69

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
2.4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân)	100	1,0	96,42	0,96
		80	0,75		
2.4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1,0	96,56	0,97
		70	0,75		
2.4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	≥ 80	1,0	37,39	0,76
		35	0,75		
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị		14-10,5		13,29
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng*		3-2,25		3,00
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4,5	2,0	7,25	2,00
		4	1,5		
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	≥ 50	1,0	50,00	1,00
		20	0,75		
3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5-3,75		5,00
3.2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 40	2,0	58,59	2,00
		20	1,50		
3.2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ	≥ 85	1,0	100,00	1,00
		70	0,75		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
	môi trường (%)				
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%)	100 90	1,0 0,75	100,00	1,00
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 80 70	1,0 0,75	96,45	1,00
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*		2-1,5		1,75
3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4 2	1,0 0,75	2	0,75
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 30 15	1,0 0,75	54,64	1,00
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*		4-3		3,54
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 10 7	2,0 1,5	10,03	2,00
3.4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	≥ 6 5	2,0 1,5	5,07	1,54

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		12-9		11,25
4.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Đã có quy chế quản lý của TP Bắc Giang và 2 thị trấn Nham Biền, Tân An	1,50
		75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5		
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 50	2,0	67,31	2,00
		40	1,5		
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (Dự án)	≥ 4	2,0	9	2,00
		2	1,5		
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 6	2,0	7	2,00
		4	1,5		
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 03 công trình là di tích	2,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50	cấp quốc gia đặc biệt	
4.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	Đang thực hiện	0,75
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		
4.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	≥ 6	1,0	7	1,00
		4	0,75		
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		10-7,5		10
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4-3		4,00
1.1	Trường học (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
1.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		
1.4	Nhà ở dân cư (%)	100	1,00	100,00	1,00
		90	0,75		
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4-3		4,00
2.1	Giao thông(%)	≥ 70	2,00	70,00	2,00
		50	1,50		
2.2	Điện(%)	≥ 90	1,00	90,00	1,00
		80	0,75		
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 70	1,00	100,00	1,00
		50	0,75		
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		1-0,75		1,00
3.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (%)	≥ 90	1,00	100,00	1,00
		80	0,75		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		1-0,75		1,00
4.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥ 80	1,00	100,00	1,00
		70	0,75		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm				90,46

6. Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2040 đã xác định như sau:

Bảng 6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đến năm 2045</i>
I	Sử dụng đất đai		
1	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
	Đất khu dân dụng	m ² /người	60-100
	Bao gồm:		
	Đất đơn vị ở	m ² /người	15-28
	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	> 4
	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	> 6
	Đất giao thông đô thị	m ² /người	> 13
II	Hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	
1	Giao thông		
-	Giao thông (Mật độ mạng lưới đường)	km/km ²	6,5-4 (tính đến đường chính khu vực)
-	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tính đến đường khu vực	%	> 13
2	Cấp nước		
-	Nước sinh hoạt	l/người/ng.đ	> 80
-	Nước tưới cây rửa đường	%Qsh	> 8
-	Nước cho SX nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	%Qsh	> 8
-	Nước công nghiệp tập trung	m ³ /ha-ngđ	> 20

B – PHẦN NỘI DUNG (HOÀN THIỆN KHI CÓ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ)

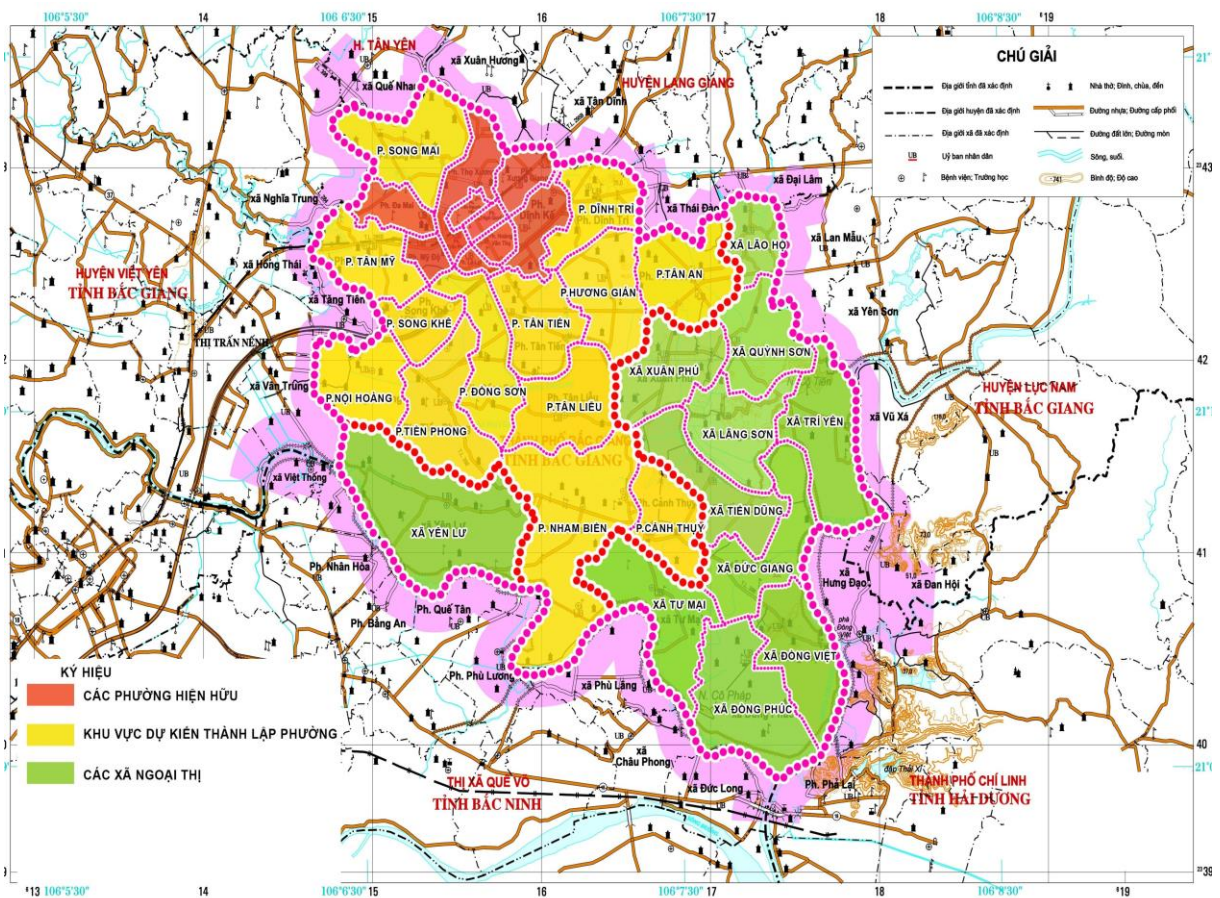
1. Định hướng quy hoạch các khu vực phát triển đô thị

1.1. Định hướng các khu vực phát triển đô thị

1.2. Định hướng phát triển khu vực nội thành, nội thị

- Khu vực nội thị bao gồm: 10 phường hiện hữu của thành phố Bắc Giang (Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Đình Kê) và 13 xã, thị trấn: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Nham Biền, Tân An, Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Hương Gián, Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng).

- Khu vực ngoại thị bao gồm 11 xã: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mại, Tiên Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang (huyện Yên Dũng).



Hình. Sơ đồ định hướng phát triển khu vực nội thành, nội thị đô thị Bắc Giang

2. Lộ trình triển khai đề xuất các khu vực phát triển đô thị ưu tiên

2.1. Giai đoạn 1 (đến năm 2030)

2.2. Giai đoạn 2 (giai đoạn 2031 - 2035)

2.3. Giai đoạn 3 (giai đoạn 2036 – 2040)

3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn

3.1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

3.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo Nghị quyết số 26

4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

6. Giải pháp huy động nguồn vốn

6.1. Kế hoạch huy động vốn đối với từng nhóm dự án

6.1.1. Dự án giao thông

- Nội dung bao gồm: đầu tư nâng cấp một số tuyến đường trục chính: mở rộng lòng đường, kéo dài một số tuyến đường, nâng cấp mặt đường...; Đầu tư xây dựng vỉa hè một số tuyến phố, đầu tư bê tông hóa các đường ngõ, xóm;...

- Đối với xã hội hóa xây dựng vỉa hè: Phần vỉa hè trước các nhà dân do nhân dân đóng góp 40%, ngân sách thành phố hỗ trợ 45%, ngân sách xã, phường 15%. Đối với phần vỉa hè trước khu vực các doanh nghiệp và các đơn vị sự nghiệp có thu thì ngân sách thành phố sẽ hỗ trợ chi phí tư vấn thiết kế, chi phí quản lý, các chi phí khác; còn lại doanh nghiệp, các đơn vị đóng góp 100% chi phí xây lắp, hoặc tự thực hiện thi công xây lắp đúng theo thiết kế thống nhất cho toàn tuyến. Riêng phần vỉa hè trước khu vực các cơ quan hành chính Nhà nước sẽ do các cơ quan sử dụng ngân sách Nhà nước cấp cho đơn vị để thực hiện công tác xây lắp.

- Đối với hệ thống đường giao thông quy mô nhỏ: Thực hiện theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; với cơ cấu, nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách của tỉnh và thành phố 70%; ngân sách của xã, phường 20%; Nguồn đóng góp của nhân dân 10%. Giao các xã, phường tổ chức huy động vốn theo quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/4/1999 của Chính phủ về việc tổ chức huy động quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng hệ thống giao thông có quy mô nhỏ ở địa phương, đảm bảo quy trình và tiến độ thực hiện từng tuyến đường; vận động nhân dân tự nguyện thực hiện giải phóng mặt bằng mà không tính đền bù đối với trường hợp đất vườn, cây cối bị ảnh hưởng. Việc đền bù chỉ được tính khi có công trình kiến trúc của nhân dân bị ảnh hưởng mà phải di dời.

6.1.2. Dự án về cấp nước

Huy động nguồn vốn từ Công ty cấp nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các doanh nghiệp nhỏ khác đầu tư khai thác.

6.1.3. Dự án thoát nước đô thị

Nghiên cứu áp dụng giá dịch vụ thoát nước và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ thoát nước theo hướng từng bước đáp ứng yêu cầu bù đắp chi phí quản lý, vận

hành và đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Trong giai đoạn ngắn hạn chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, cũng như lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung theo quy định tại Khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.1.4. Cây xanh đô thị

- Đối với trồng và chăm sóc cây xanh: Tổ chức huy động các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm đóng góp kinh phí để thực hiện Đề án phát triển cây xanh đô thị; chủ động tìm kiếm, kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ đầu tư, tài trợ để phát triển cây xanh; Khuyến khích các cơ quan, đơn vị,.. và người dân tích cực trồng và chăm sóc, bảo vệ cây xanh ngay trước khuôn viên công sở, nhà ở của mình; tổ chức các phong trào “Tết trồng cây”, “Ngày chủ nhật Xanh – Sạch – Đẹp” trên địa bàn...

6.2. Các giải pháp thực hiện

6.2.1. Giải pháp về khai thác quỹ đất

Xây dựng quy định một số nội dung cụ thể để nhằm đẩy nhanh tiến độ khai thác và khai thác có hiệu quả quỹ đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn đô thị. Trong đó quy định rõ một số nội dung:

- Đối với các khu vực phát triển đô thị: ưu tiên các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị mới đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Khu vực nông thôn: Tiến hành khảo sát, quy hoạch phân lô đất ở, đầu tư hạ tầng để đấu giá, xét giao đất ở cho các đối tượng có nhu cầu.

- Kế hoạch đấu giá đất và quỹ đất khai thác để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng phải được lập và đưa vào kế hoạch hàng năm và công bố công khai theo quy định.

- Tiến hành quy hoạch chi tiết và xác định các vị trí, khu vực có giá trị sinh lợi cao, bao gồm (Các lô đất quy hoạch tại các khu đô thị mới được quy hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ; Có vị trí nằm gần hoặc tiếp giáp những nơi có khả năng sinh lợi của các khu vực như chợ quy mô lớn của khu vực bên xe, mặt tiền kinh doanh; Gần hoặc tiếp giáp các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí; Bám hoặc gần các trục đường lớn, các tụ điểm dân cư tiếp giáp các đô thị...)

- Việc rà soát để bổ sung quy hoạch các khu đô thị mới phải được tiến hành thường xuyên.

- Rà soát, tổng hợp các khu đất, các lô đất hiện đang bỏ hoang, vi phạm sử dụng thiếu hiệu quả để đưa vào đấu giá cho thuê nhằm thu tiền kinh tế đất và quản lý hiệu quả đất đai đô thị.

- Rà soát lại quy hoạch sử dụng đất các doanh nghiệp thuê đất nhưng sử dụng không có hiệu quả và xem xét quy hoạch lại để di chuyển các đơn vị hành chính sự nghiệp hiện nằm ở các vị trí sinh lợi cao đến vị trí mới. Những vị trí sinh lợi này sẽ được bán đấu giá công khai nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất.

6.2.2. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để đề xuất sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa bằng kế hoạch để khai thác có hiệu quả các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế của thị xã.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Cần tiếp tục thực hiện thành công Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại đô thị, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

6.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

6.3.1. Về công tác đào tạo nghề

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác đào tạo nghề.

- Các cấp, các ngành phải xem nhiệm vụ đào tạo nghề là nhiệm vụ trọng tâm; xây dựng, lồng ghép vào chương trình công tác thuộc lĩnh vực ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; là cơ sở để chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ cho lao động nông thôn để tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm ổn định, phù hợp với bản thân người lao động, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng

thu nhập, nâng cao mức sống người dân.

- Đào tạo nghề cho lao động xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, phải phù hợp với quy hoạch sản xuất nông nghiệp và đáp ứng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đào tạo nghề phi nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại – dịch vụ.

- Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao động theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tạo điều kiện thuận lợi để lao động nông thôn tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế đáp ứng yêu cầu hội nhập và từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

- Các nghề đào tạo cho lao động đa dạng, cụ thể, theo nhu cầu của người học và thực tiễn sản xuất; từ đào tạo một công đoạn, một kỹ năng nghề nhất định, đến đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ một cách đầy đủ, toàn diện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp; chỉ tổ chức đào tạo khi xác định được nơi làm việc và thu nhập với việc làm sau khi học nghề xong.

- Các cơ sở dạy nghề cần phải chủ động liên kết với các doanh nghiệp để đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động sau khi học nghề. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác đào tạo nghề cho lao động tại các cơ sở dạy nghề để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện

6.3.2. Giải quyết việc làm

- Nắm bắt kịp thời thông tin thị trường lao động, thống kê nhu cầu học nghề, việc làm để phân loại làm cơ sở cung ứng lao động, tập trung đào tạo vào những ngành nghề sử dụng nhiều lao động; triển khai việc liên kết cung ứng lao động với Trung tâm Dịch vụ việc làm, các trường nghề trên địa bàn, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng.

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động nhằm tăng cường và thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về lao động, việc làm; tổ chức tốt các cuộc điều tra lao động, việc làm, phục vụ cho việc dự báo tình cung, cầu lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp, định hướng cho người lao động, nhất là lao động trẻ sớm học nghề nhằm tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện công tác tuyên truyền, vận động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Thường xuyên liên hệ với các Công ty hoạt động xuất khẩu lao động, các trường nghề và Trung tâm dịch vụ việc làm để kịp thời nắm bắt các thông tin,

nhu cầu tuyển dụng lao động, thị trường xuất khẩu lao động nhằm vận động, tuyển chọn ngay trên địa bàn thành phố những lao động có nhu cầu tìm kiếm việc làm và xuất khẩu lao động.

7. Giải pháp về công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính

Xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ: xây dựng khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan mình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định; xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng giao dịch điện tử qua các phương tiện truy nhập thông tin Internet thông dụng của xã hội; tạo các điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân dễ dàng truy nhập thông tin và dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng; tăng cường hướng dẫn phương pháp truy nhập và sử dụng thông tin, dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

Cung cấp thông tin phục vụ cơ quan nhà nước, cá nhân, doanh nghiệp: cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng; xây dựng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân; tăng cường cung cấp các dịch vụ hành chính công liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thông qua môi trường mạng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong công tác quản lý, điều hành và trao đổi thông tin; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số, từng bước thay thế văn bản giấy trong quản lý, điều hành và trao đổi thông tin. Tăng cường sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin; Đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, đồng thời số hóa những nguồn thông tin chưa ở dạng số nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, phục vụ quản lý, nghiên cứu và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc. Thời gian qua, việc ứng dụng tin học trong quản lý hành chính đã tạo bước chuyển biến rõ nét nâng cao chất lượng dịch vụ công, làm cho nền hành chính ngày càng hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả. Thực hiện tin học hóa các quy trình phục vụ nhân dân thuộc các lĩnh vực công, ứng dụng tin học trong xử lý quy trình công việc ở nội bộ cơ quan hành chính, trong giao dịch với các cơ quan hành chính khác và với các tổ chức, cá nhân... Kết hợp việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin với việc thực hiện cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước và việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

- Đầu tư xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng mạng, đẩy mạnh tin học hóa trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hoàn thiện hệ thống tổ chức phục vụ tin

học hóa hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý.

- Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về vai trò quan trọng của tin học. Đào tạo đội ngũ nhân lực để phục vụ cho tin học, từng bước phổ cập sử dụng máy tính và Internet ở các cấp.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư, phát huy tiềm năng, thế mạnh hiện có, coi công nghệ thông tin là động lực cho phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội, tăng cường thương mại dịch vụ, tạo tăng trưởng kinh tế bền vững...

8. Tổ chức thực hiện

* Yêu cầu chung:

Các sở ngành, UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng tùy theo chức năng và nhiệm vụ, cần tăng cường công tác quản lý, đảm bảo sử dụng đúng và có hiệu quả nguồn lực cho phát triển đô thị nói chung và phát triển hệ thống dịch vụ xã hội nói riêng nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị cho Đô thị Bắc Giang, mặt khác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cải thiện không ngừng đời sống nhân dân theo nội dung Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

* Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với các ngành, địa phương kêu gọi các Nhà đầu tư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn đô thị Bắc Giang; hướng dẫn Nhà đầu tư về quy trình, thủ tục đầu tư theo quy định (trừ đầu tư trong Khu kinh tế tỉnh, do Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh hướng dẫn); hướng dẫn các thủ tục đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh lồng ghép các nguồn vốn đầu tư; tổng hợp danh mục công trình đầu tư đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau năm 2025 nhằm phát triển đô thị Bắc Giang.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổng hợp kinh phí sự nghiệp hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên đô thị Bắc Giang, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm cho công tác lập quy hoạch, đề án, chương trình và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

* Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các dự án phát triển và nâng cấp đô thị.

- Căn cứ quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định giá đất trong trường hợp cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án.

* Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các Sở, ngành, địa phương có liên quan thẩm định các cơ chế, tài chính, chính sách về thuế, lệ phí liên quan đến cung cấp dịch vụ xã hội đô thị, tạo môi trường minh bạch, bình đẳng để huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách cho phát triển dịch vụ xã hội đô thị

*** Sở Xây dựng:**

- Hướng dẫn UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng trong công tác lập kế hoạch, triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị; lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kê các khu vực dân cư đô thị chỉnh trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình phát triển đô thị.

*** Sở Nội vụ:**

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở ban ngành và UBND thành phố Bắc Giang và UBND huyện Yên Dũng hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

*** Sở Giao thông Vận tải:**

Lập kế hoạch và thực hiện phát triển mạng lưới giao thông (theo phân cấp) theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã được phê duyệt phù hợp với Chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn để đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt.

*** Các Sở, ban, ngành có liên quan:**

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực của từng Sở, Ban, ngành quản lý; đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

*** UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng:**

- Chủ trì triển khai công bố Chương trình phát triển đô thị đô thị Bắc Giang;

- Tổ chức lập kế hoạch, triển khai thực hiện và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị có trong danh mục định hướng phát triển trên địa bàn thị xã; tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Rà soát quy hoạch và có hướng điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị cho phù hợp với định hướng và lộ trình phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

- Đề xuất các dự án trọng điểm đưa vào chương trình Nghị quyết Hội đồng

nhân dân hàng năm, làm cơ sở triển khai thực hiện theo kế hoạch.

- Phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan để tham gia xây dựng chính sách phát triển đô thị.

* UBND các xã, phường thuộc đô thị Bắc Giang:

Tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung Chương trình phát triển đô thị tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng chương trình.

9. Kết luận và kiến nghị

.

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỰ ÁN (HOÀN THIỆN SAU KHI CÓ
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT)**

**PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ, BẢN ĐỒ (HOÀN THIỆN SAU KHI ĐÒ
ÁN PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT)**